

# Địa Chí Đồng Nai

*"...Công trình Địa chí Đồng Nai gồm có 5 tập Địa lý, Lịch sử, Kinh tế, Văn hoá nghệ thuật và tập Tổng quan. Bốn tập chuyên đề của công trình cung cấp cho người đọc những kiến thức cần thiết và bổ ích khi cần tìm hiểu, nghiên cứu về đất và người Đồng Nai trên các lĩnh vực như tựa đề tên tập sách đã ghi. Tập tổng quan với lời đề tựa của Giáo sư Trần Văn Giàu và hệ thống biên niên những sự kiện về lịch sử, kinh tế, văn hoá, nghệ thuật, xã hội... giúp người đọc có thể hình dung một cách khái quát diện mạo Đồng Nai trong tiến trình lịch sử, giúp tra cứu những vấn đề cần tìm hiểu, nghiên cứu trong từng tập một..."*

Trần Thị Minh Hoàng  
Ủy viên Trung ương Đảng  
Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai

# Tập 1: Tổng Quan

Tác giả: nhiều tác giả  
Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Nai 2001

## LỜI GIỚI THIỆU

Vùng đất Trần Biên xưa, trong đó có tỉnh Đồng Nai ngày nay đã trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển nhưng đã mấy ai hiểu hết mảnh đất, nhất là những con người Đồng Nai với những truyền thống văn hóa được hội tụ kết tinh ở đây. Với mong muốn nhân dân Đồng Nai, nhất là thế hệ trẻ hôm nay và mai sau, cũng như mọi người trong nước và trên thế giới có thể hiểu biết về mảnh đất và con người Đồng Nai đầy đủ và chính xác hơn, từ năm 1994, Ban thường vụ Tỉnh ủy khóa V đã chủ trương chỉ đạo tổ chức nghiên cứu, biên soạn bộ **Địa chí Đồng Nai**. Khi Ban thường vụ Tỉnh ủy quyết định tổ chức các hoạt động kỷ niệm 300 Biên Hoà – Đồng Nai vào năm 1998 thì công trình **Địa chí Đồng Nai** trở thành một trong những nội dung quan trọng của các hoạt động kỷ niệm.

Để công trình **Địa chí Đồng Nai** đạt kết quả tốt, Ban thường vụ Tỉnh ủy khóa V đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo do đồng chí Phan Văn Trang – Bí thư Tỉnh ủy khóa V làm Trưởng ban; Ban chủ nhiệm do đồng chí Nguyễn Nam Ngữ – Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở văn hóa – thông tin – thể thao làm Chủ nhiệm; Ban biên tập do đồng chí Lâm Hiếu Trung – UVTV, Trưởng Ban tuyên giáo Tỉnh ủy khóa V làm Trưởng ban.

Trải qua hơn 5 năm sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn tận tâm của hàng trăm cán bộ khoa học của tỉnh, đặc biệt được sự hướng dẫn tận tình của Giáo sư Trần Văn Giàu, Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng và nhiều giáo sư, tiến sĩ của các viện nghiên cứu và các trường đại học, công trình đã được Hội đồng khoa học nghiệm thu với kết quả xếp loại xuất sắc vào tháng 12 năm 2000.

Công trình **Địa chí Đồng Nai** được biên soạn thành 5 tập: **Tổng quan, Địa lý, Lịch sử, Kinh tế, Văn hóa**. Để công trình nghiên cứu đến được với đông đảo bạn đọc, Ban thường vụ Tỉnh ủy khóa VI và khóa VII đã chỉ đạo cho Nhà xuất bản Đồng Nai xuất bản bộ **Địa chí Đồng Nai**. Ban thường vụ Tỉnh ủy Đồng Nai xin chân thành cảm ơn Giáo sư Trần Văn Giàu, Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng cùng các vị giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học đã tận tình giúp đỡ tỉnh Đồng Nai trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn bộ địa chí này. Ghi nhận và biểu dương sự cố gắng và những đóng góp của các đồng chí trong Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm và Ban biên tập cùng các cán bộ khoa học của tỉnh đã tham gia sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn bộ địa chí.

Tuy bộ **Địa chí Đồng Nai** được chỉ đạo nghiên cứu chặt chẽ, được cán bộ khoa học của tỉnh cố gắng sưu tầm, nghiên cứu với tinh thần trách nhiệm cao, đặc biệt là các giáo sư, tiến sĩ nghiên cứu, hướng dẫn nhiệt tình và khoa học nhưng chắc chắn còn những sai sót, rất mong các đồng chí và đồng bào đóng góp nhiều ý kiến để bộ địa chí ngày càng hoàn thiện.

TRẦN THỊ MINH HOÀNG

ỦY VIÊN BCH TW ĐẢNG – BÍ THƯ TỈNH ỦY KHÓA VI

# BIÊN HÒA - ĐỒNG NAI 300 NĂM NHÌN LẠI

GS. TRẦN VĂN GIÀU

Biên soạn địa chí là công việc đã trở thành truyền thống của xứ ta. Nó đáp ứng nhu cầu của nhân dân là ai cũng muốn biết nguồn cội lịch sử và những đặc điểm nhiều mặt của vùng đất xứ mình cư trú. Mặt khác, đó không chỉ là nhu cầu tri thức và tình cảm mà còn tích cực hơn là từ đây nhìn lại quá khứ để kế thừa những truyền thống tốt đẹp, những kinh nghiệm hầu ra sức xây dựng và bảo vệ đất nước. Yêu cầu này đã đề ra nhiệm vụ của việc biên soạn địa chí là không những phải ghi chép, khảo tả đầy đủ, xác thực mà còn phải, ở chừng mực nào đó, tổng kết được những đặc điểm cơ bản, những giá trị chân chính của một địa phương.

Một trong những điều có thể coi là may mắn của vùng đất 300 năm tuổi này là từ sau thế kỷ thiết lập chế độ hành chính - cai trị chính thức, đã được nhiều bộ địa chí như *Phủ biên tạp lục*, *Nhất thống địa dư chí*, *Gia Định Thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, ... ghi chép, khảo tả khá đầy đủ. Đó là chưa kể đến các bộ sách sử của Quốc sử quán triều Nguyễn cùng với những *Địa bạ*, *Châu bản* nay còn lưu trữ ... cũng chứa đựng nhiều dữ liệu quan trọng về tình hình chính trị, quân sự, quan chức, hành chính, văn hóa, giáo dục ... của vùng đất này. Đó là một thuận lợi để ngày nay chúng ta nhìn lại quá khứ lịch sử của vùng đất này.

Cứ như ghi chép của tác giả *Phủ biên tạp lục* (biên soạn năm 1776) thì đất Gia Định xưa (hiểu là cả vùng phía Nam), từ các cửa biển trở lên nguồn toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm và lưu dân từ miệt ngoài dần dần vào khai phá từng lổm để lập nghiệp và Bà Rịa - Đồng Nai là nơi khởi phát, là đất địa đầu làm chỗ đứng chân cho những bước kế tiếp của công cuộc khai hoang về phương Nam. Do vậy, nói vùng đất này 300 tuổi là nói theo ngày nó được Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh lập tờ thế vì khai sanh cho nó vào năm 1698, còn thực tế thì nó đã được người dân Việt khai phá trước đó lâu rồi. Lấy sự kiện Yên Vũ hầu và Xuân Thắng hầu đem ba ngàn binh vào Mỗi Xuy giải quyết việc "Nặc Ông Chân phạm biên cảnh" hồi tháng 9 năm Mậu Tuất (1658) thì cũng thấy vùng đất này được khai phá lâu rồi. Nhân sự kiện này, tác giả *Gia Định Thành thông chí* cho biết: "*Khi ấy địa đầu Gia Định là Mỗi Xuy (hay Mô Xoài) và Đồng Nai (tức nay là Biên Hòa trấn) đã có lưu dân nước ta đến ở chung lộn với người Cao Miên. Người Cao Miên khâm phục oai đức của triều đình, đem nhường hết cả đất ấy, rồi tránh ở chỗ khác, không tranh trở chuyện gì*". Nói rằng Bà Rịa - Đồng Nai là địa đầu không phải chỉ nhằm xác định cái mốc trước sau mà muốn lưu tâm đến cái duyên khởi của một tình thế lịch sử mở ra một quá trình mới có tác động quan trọng đối với dân tộc ta hay hạn hẹp hơn là lưu tâm đến những điều kiện làm tiền đề cho sự kiện thành lập phủ Gia Định năm 1698. Đó là vấn đề khoa học quan trọng.

Vùng đất mà những lưu dân tiên phong đặt chân đến dựng nghiệp để rồi khai mở cuộc Nam tiến đến chóp mũi Cà Mau tận cùng của Tổ quốc không chỉ có ý nghĩa mở rộng cương thổ, tăng thêm đất đai cho sản xuất và địa bàn cư trú, lợi ích vật chất mà còn khởi động sự đổi mới phương thức canh tác, tập quán lao động, kiểu thức làm ăn sinh sống, đổi thay mô hình làng xã, nếp sống cộng đồng và lối ứng xử cá nhân, đồng thời qua giao tiếp những mô hình văn hóa mới cũng được xác lập.



Đất rộng, người thưa. Cuộc đấu tranh với thiên nhiên thật vất vả, nhưng thuận lợi cơ bản là đất đai màu mỡ, thủy sản dồi dào, điều kiện khí hậu thủy văn hiền hòa, không có bão tố, giá rét. Sách cổ viết: ruộng có loại gieo một hộc thóc gặt đến 300 hộc và loại khác, thu hoạch ít hơn cũng đến 100 hộc. Trong khi đó, Trung Bắc lại thiếu gạo, các nước láng giềng cũng cần gạo. Nhu cầu thị trường đòi hỏi lớn nên những lớp lưu dân đầu tiên, cùng những "những người có vật lực" từ Ngũ Quảng đã nhanh chóng đẩy mạnh việc khai hoang để canh tác lúa. *Cơm Nai Rịa, cá Rí Rang*, câu tục ngữ thấy chép trong *Gia Định Thành thông chí* đã chỉ ra ưu thế trội bật của lúa gạo vùng Đồng Nai - Bà Rịa. Việc sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, nhân công lại thiếu. Giải pháp tình thế là nuôi điền nô: "*cho họ tự lấy nhau, sinh để nuôi nâng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp; do đó mà thóc rất nhiều*" (*Phủ biên tạp lục*). Nói chung, ở đây, sau một thời gian ngắn, việc sản xuất nông nghiệp đã nhanh chóng thoát khỏi tình trạng tự cung tự cấp: lúa thóc đã trở thành hàng hóa và kể đó, là những nông sản khác, thủy sản, lâm sản và hàng thủ công mỹ nghệ cũng là mặt hàng được thu mua để trao đổi trong nội địa và xuất khẩu khi hoạt động ngoại thương phát triển, Cù Lao Phố trở thành một thương cảng quốc tế sớm nhất ở vùng đất mới.



Cùng với tốc độ phát triển sản xuất - kinh tế như vậy, xã hội đã phân hóa giàu nghèo. *Phủ biên tạp lục* ghi nhận rằng: "*Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà hoặc 20, 30 nhà. Mỗi nhà, điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con; cày bừa cấy gặt rộn ràng không rỗi*". Người có vật lực nhanh chóng trở nên hào phú, kẻ nghèo "đi tới xứ mô cũng nghèo". Đó là một chuyện. Mặt khác, kẻ có thể lực cũng trở nên giàu có. *Đại Nam liệt truyện tiền biên* ở truyện *Đặng Đại Độ* có cho biết rằng ngay cả bọn cai đội hầu cận vào Trấn Biên bắt ca nhi cho chúa mà đã hống hách đến mức làm ông Ký lục Đặng Đại Độ căm phẫn: bắt căng ra đánh đến chết, bêu ở chợ. Nhưng đó là một trường hợp quan lại địa phương chính trực hiêm hoi của những năm thuộc nửa sau thế kỷ XVIII. Còn chuyện quan lại những nhiều dân thì tiêu biểu là chuyện Phó tướng dinh Trấn Biên Nguyễn Cửu Vân: "*Thường bắt dân trong hạt phục dịch riêng*" truyện này được sử quan chép lại vì cái kết thúc có hậu của nó: Việc Vân lạm quyền đến tai triều đình, chúa xuống chỉ quở trách và Vân hối lỗi, chuyên chú việc công, dân được an cư lạc nghiệp và đặc biệt, cho dựng một ngôi chùa để tu tâm là chùa Hộ Quốc, nay còn ở Biên Hòa.

Truyện thật này như là cơ sở hiện thực của câu chuyện dân gian hoang đường là *Sự tích sông Nhà Bè*. Ở đây, đằng sau câu chuyện khuyến thiện trừng ác mang màu sắc nhân quả của Phật giáo là một hiện thực về việc hà lạm của Thủ Huồng - một quan chức nhỏ địa phương, đứng đầu một cái trạm thuế. Nói chung sự phát triển về kinh tế vào buổi đầu ở Biên Hòa - Đồng Nai sau cái mốc 1698 đã kéo theo sự phân hóa xã hội sâu sắc. Do đó thấy những thành tựu mặt này thì cũng thấy những cái tệ ở mặt kia của nó mới khởi phiên diện. Đây là một hiện tượng cũng đã xảy ra sớm ở đất Đồng Nai.

Về mặt văn hóa, buổi đầu khẩn hoang đã có mặt các du tăng theo lưu dân vào hoằng hóa Phật pháp để đến thế kỷ XVII - XVIII, Phật giáo đã thiết lập các cơ sở của mình ở đây đó mà tiêu biểu là các chùa Bửu Phong, Kim Cang, Hộ Quốc ở Biên Hòa và Vạn An ở vùng Bà Rịa. Ngoài chùa, ở một số làng đã có đình, miếu, võ được thiết lập theo tập quán tín ngưỡng của các lưu dân. Đạo Công giáo cũng đã đứng chân ở Đồng Nai vào cuối thế kỷ XVII với họ đạo Bến Gỗ (đến 1747 có 200 giáo hữu) và miếu Quan Đế của người Hoa ở xã Thanh Hà được lập từ

năm 1684 ... Năm 1715, chúa Nguyễn cho xây dựng Văn Thánh miếu Trấn Biên, có thể coi là cái mốc khởi đầu cho tiến trình xác lập những khuôn mẫu quốc điển Khổng giáo ở Biên Hòa nói riêng, cho cả vùng đất mới phương Nam nói chung.

Tất nhiên, sau cái mốc 1715, những dự định quốc điển hóa của các chúa Nguyễn chưa thật sự có điều kiện để triển khai một cách quy mô và đầy nhanh tiến độ vì đó là thời kỳ chiến tranh và nhiều lần phải bôn tẩu rày đây mai đó; mặt khác, Nguyễn Ánh đang cần tập hợp lực lượng có tính mặt trận để đối phó với Tây Sơn nên đã tòng quyền hơn là chấp kinh. Bởi vậy, nên cơ cấu tín ngưỡng ở Gia Định thế kỷ XVIII, theo Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định Thành thông chí* là một phức thể đa tạp: "*Sùng đạo phật, tin đồng bóng, hay trọng nữ thần: Bà Thủy, bà Hòa, cô Hồng, cô Hạnh*" và cũng đã đưa ra một danh sách các loại cơ sở tín ngưỡng quan trọng của thời đó, gồm: Miếu Hải thần ở Cần Giờ, miếu Quan Đế ở Cù Lao Phố, miếu Hỏa tinh ở Sài Gòn, đền thờ Ngũ công (thờ 5 ông Tà của người Khme (Sitiêng?) ở thượng nguồn sông Băng Bột ... Nói cách khác, ý định quốc điển hóa được khai trương từ 1715, đến thập kỷ 90 của thế kỷ XVIII, tức lúc Nguyễn Ánh đã chiếm lại được Gia Định, mới thực sự được triển khai ở vùng đất này và những gì được coi là phi chính thống Nho giáo mới bị tấn công, cấm phù thủy đồng bóng, kiểm kê số lượng tăng ni đạo đồng ở các chùa (1790) và Nguyễn Ánh trực tiếp phản đối việc đạo Công giáo "*dạy người ta quên ông bà*" với Quận công Bi nhu (Pigneau) ... Năm 1794, Nguyễn Ánh cho trùng tu Văn miếu Trấn Biên đã vấp phải sự phản kháng của các giáo sĩ: Hồ Văn Nghị và Jacques Liot vào tâu rằng giáo dân sẵn sàng đóng góp cho quốc gia, nhưng xin đừng buộc họ phải phụng sự Khổng Tử. Lời đề nghị bị Nguyễn Ánh bác bỏ và các giáo sĩ lại gửi thư xúi con chiên không đóng góp tiền của cho việc trùng tu Văn miếu Trấn Biên. Nói chung từ khi đạo Công giáo đứng chân ở Bến Gỗ đến lúc này, không ở đâu khác mà lại là ở Trấn Biên, đã diễn ra cuộc đối kháng giữa đạo Khổng và đạo Chúa - mở đầu cho cuộc đối kháng văn hóa phương Tây kéo dài với nhiều biến thái khác nhau đến ít ra là cuối thế kỷ XIX - khi cuộc đối kháng văn hóa đã kết hợp với cuộc đối kháng chính trị thành một chỉnh thể duy nhất.

Nói chung, tính chất tiền phong của vùng đất địa đầu này do điều kiện lịch sử của nó, mà điểm nổi bật là nhờ những phát triển vượt bậc, nơi đây đã trở thành xứ đô hội đầu tiên của vùng đất mới với sự thịnh đạt của cảng thị Cù Lao Phố.

*Ròng châu ngoài Huế,  
Ngựa té Đồng Nai.  
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài,  
Thương người xa xứ ... lạc loài tới đây.*

*Hết gạo thì có Đồng Nai,  
Hết củi thì có Tân Sài chở vô.*

*Làm trai cho đáng nên trai,  
Phú Xuân cũng trái, Đồng Nai cũng từng (...)*

Nói chung, các câu ca dao thời ấy, đa phần, đều xung tụng xứ Đồng Nai, lại hàm ý so sánh với chôn kinh kỳ Phú Xuân; và xứ Bến Nghé - Sài Gòn hầu như còn chưa được nói đến. Tại sao vậy?.

Kể từ năm 1679, được phép của Chúa Nguyễn, Trần Thượng Xuyên đưa mấy ngàn binh dân vào định cư ở địa Bàn Lãng, đã "*chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm (...). Kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và sông đến neo đậu, có những xà lan liên tiếp nhau. Đây là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy ở đây là nhiều hơn*". Tình hình thịnh đạt của Cù Lao Phố / Nông Nại Đại phố được tác giả *Gia Định Thành thông chí* miêu tả có lẽ là thực trạng của những năm cuối thế kỷ XVII hay đầu thế kỷ XVIII, tức phải vài chục năm sau cái mốc 1679 nói trên. Nói cách khác, những binh dân của Trần Thượng Xuyên vào định cư ở xứ Bàn Lãng nhờ có lượng nông sản, vật phẩm dồi dào ở miệt dưới Bên Gò - Bà Rịa - Vũng Tàu và lâm sản, thổ sản miệt trên của các man sách người Mạ, người Châuro, Stiêng ... để thu mua và bán ra cho các thương buôn nước ngoài; ngược lại, họ nhập hàng tiêu dùng, sắt, đồng, diêm, tiêu để cung ứng cho thị trường cư dân khai hoang và đáp ứng nhu cầu chiến tranh cho họ Nguyễn mới có thể nhanh chóng biến Cù Lao Phố thành xứ đô hội.

*Nhà Bè nước chảy chia hai  
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.*

Câu ca dao trên xuất hiện có lẽ muộn khi Gia Định được coi là một xứ sở phân biệt với Đồng Nai và khi đó, câu ca dao này đã hiển lộ "*cái chết đã báo trước*" của xứ đô hội Trấn Biên vì nó chỉ ra rằng đã cùng một lúc có hai vùng đất đang cạnh tranh nhau để thu hút nguồn nhân lực - vật lực từ bên ngoài đến khai thác. Nông Nại Đại phố hình thành như một cảng sông, sâu trong nội địa, cách biên độ 100 km nhờ đặc điểm địa lý tối ưu của nó và do yêu cầu thực tế đòi hỏi phải có một trung tâm thương mại của khu vực được khai phá sớm đang phát đạt. Nhưng rồi sau đó, công cuộc khẩn hoang tiến nhanh về miệt dưới nên vị trí trung tâm của vùng đất Phương Nam tất nhiên phải dời về Bến Nghé - Sài Gòn. Mặt khác, bản thân Cù Lao Phố khi trở thành "*xứ đô hội*" của vùng đất mới tự nó cũng trở thành điểm nóng của việc tranh chấp quyền lực và chính trị. Trước hết, năm 1747, bọn khách thương Phước Kiến Lý Văn Quang tự xưng là "Giản Phó Đại vương", tập hợp bè đảng, toan đánh úp dinh Trấn Biên. Cuộc bạo loạn bị dập tắt, gây nhiều thiệt hại cho Cù Lao Phố. Kế đó, trong trận chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, biến cố năm 1776, đã tàn phá Cù Lao Phố: "*... Từ ấy, chỗ này biến thành gò hoang, sau khi trùng hưng, người ta tuy có trở về nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước*" (*Gia Định Thành thông chí*). Như vậy Cù Lao Phố, cả cơ sở của cảng thị quốc tế và cộng đồng dân cư xã Thanh Hà (lập hồi năm 1698), giờ đây đã bị phố thị Sài Gòn và xã Minh Hương giành mất vị trí vàng son trước đó - nhất là khi thành Gia Định được Nguyễn Ánh cho xây dựng để làm Gia Định kinh thành: Bến Nghé với thành Gia Định và Sài Gòn đã thành một cơ cấu thành thị, một trung tâm hành chính, kinh tế và văn hóa. Cù Lao Phố tan tành thành thôn xã nông thôn - nông nghiệp, đất Biên Hòa - Đồng Nai sau đó thành dinh Trấn Biên, một trong các dinh của thành Gia Định, phát triển theo kiểu thức thông thường; và tiến trình đô thị hóa ở đây, khi Cù Lao Phố suy tàn, bị đứt gãy nên phải làm lại theo tốc độ tiệm tiến, chuyển dịch cơ cấu theo những đổi thay chung của vùng và theo những quyết định chung của trung ương: hết dinh rồi đến tỉnh với hệ thống phủ, huyện, tổng, xã, thôn, lân, nậu, thuộc và man, sách. Dù thực tế lịch sử là như vậy, song không thể không thấy xứ đô hội Bến Nghé - Sài Gòn là hậu thân của Nông Nại Đại Phố và không kể thừa những kinh nghiệm và thành quả gì, nhất là cách làm ăn buôn bán, kiểu hình thành phố thị và những mối quan hệ ngoại thương - nội thương của phố cảng đầu tiên ở Trấn Biên.

Đến 1836, tỉnh Biên Hòa có diện tích đất đai được đưa vào địa bạ 14.129 mẫu (khoảng hơn 70.000 ha). So với tổng diện tích là 1.757.721 ha chúng ta thấy diện tích đất đai được khai thác là còn quá nhỏ bé, diện tích đất hoang, rừng rậm còn rất nhiều. Số lượng diện tích đất đai canh tác và sử dụng cho mục đích sinh hoạt đến khi Pháp chiếm Biên Hòa có tăng lên, nhưng nói chung là còn nhiều đất hoang và rừng rậm. Nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa nước và các loại khoai, đậu, bắp, bí dưa, cau, trầu, bưởi là đặc sản, nghề trồng dâu nuôi tằm có phát triển, nhưng trở thành mặt hàng tiêu biểu là mía. Các nghề thủ công ở Biên Hòa phát triển hình thành những làng nghề truyền thống, tạo nên một vùng sản xuất đồ thủ công đặc trưng: Nghề luyện sắt, đúc gang, nghề làm gốm, gạch ngói, khai thác đá ong, đá xanh, khai thác gỗ, mây, sơn ... Đó là những tiền đề để thực dân Pháp xác lập phương hướng khai thác thuộc địa: Đồn điền nông nghiệp trồng lúa, cà phê, vani, chuối ... Năm 1906, 1000 cây cao su đầu tiên được trồng ở trên đất Biên Hòa, tại đồn điền Suzannah, thuộc công ty SIPH. Nhiều đồn điền thuộc công ty này sau đó lần lượt ra đời (Bình Lộc, Long Thành, Cam Tiêm ...) và kế đó là các đồn điền cao su khác của công ty cao su Đất Đỏ (SPTR: Courtenay, Bình Sơn, An Viễn ...), Công ty cao su Xuân Lộc (SPH - XL) ở Hàng Gòn. Các công ty này đã mộ hàng trăm ngàn phu công tra từ các làng quê miền Bắc, miền Trung đưa vào đây. Họ "*bán thân đổi lấy máy đồng xu*". Đó là lực lượng làm thuê bị bóc lột cùng cực và đối xử tàn tệ. Tầng lớp lao động làm thuê, ngoài công nhân nông nghiệp trong các đồn điền trồng trọt, giờ đây có thêm một số lượng dân công tra. Giai cấp công nhân Biên Hòa, như vậy, thoát đầu bộ phận công nhân nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn.

Năm 1870, Kresser lập xưởng đường ở Biên Hòa.

Năm 1878, Lancelot mở thêm một nhà máy lọc đường ở Lạc An.

Năm 1901, Pelleau mở xưởng chế biến sơn, vec-ni ở làng Tân Lại.

Năm 1904, sau khi làm xong hai cầu Gành và cầu Rạch Cát, đoạn đường xe lửa từ Sài Gòn - Biên Hòa thông xe; dần dần nối dài ra Trung Bắc: 1913, đường sắt nối Sài Gòn - Nha Trang hoàn thành. Đê - pô Dĩ An thành lập.

Năm 1907, công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp (BIF) xây dựng nhà máy cưa ở làng Tân Mai trên cơ sở làng cưa xẻ thủ công của Blondel lập năm 1898 ...

Nói chung, từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Biên Hòa hình thành một đội ngũ công nhân, lao động khá lớn và khác về chất so với cơ cấu xã hội thời phong kiến. Đó là chưa kể, số lượng thợ làm thuê ở lò gạch, lò ngói, lò gốm cùng những công trường thủ công khai thác đá, khai thác gỗ của các chủ thầu Pháp - Nam. Đó là lực lượng xã hội mới tiềm ẩn sự đối kháng với chế độ tư bản xâm lược.



Năm 1858, Biên Hòa lại một lần nữa, gánh lấy vai trò địa đầu của lục tỉnh Nam Kỳ trong cuộc đụng đầu với xâm lược thực dân Pháp. Giặc tấn công đồn binh ta ở Vũng Tàu và theo sông Đồng Nai, bắn phá đồn Phước Thắng, đồn Lương Thiện (thuộc Biên Hòa) cùng các đồn Phước Vĩnh, Danh Nghĩa (thuộc Gia Định) ... chiếm thành Gia Định. Địa thế Biên Hòa, tuồng như luôn là như vậy. Bây giờ, lại là hậu cứ để quân thứ Gia Định rút về, quân triều từ ngoài vào án ngữ, phòng thủ ...

Giặc Pháp chiếm Biên Hòa, quan quân triều đình tháo chạy. Trên bề mặt của cuộc diện lịch sử là như vậy, còn ở chiều sâu nhân tâm của người Biên Hòa lại là điều đáng chú ý. Họ tham gia nghĩa quân Trương Định, Nguyễn Trung Trực bền bỉ: 1861 Nguyễn Ngọc Hớn tổ chức lực lượng đánh Pháp ở Bến Bạ - Nhơn Trạch, tập kích đồn Đồng Môn (1862), cắt đường

dây thép của giặc, tập hợp đồng bào các dân tộc ở vùng sâu đánh các đồn giặc, tham gia lực lượng nghĩa quân của Phan Cảnh, Trương Quyền: lập căn cứ Giao Loan, rồi căn cứ Bàu Cá ... Kế đó, khi giặc đã thiết lập bộ máy cai trị ở đây, thì cuộc nổi dậy trừ bạo giết tên tay sai gian ác Trần Bá Hựu (1881) ở Long Thành, cuộc mưu sự bất thành của Đoàn Văn Cự ở Bưng Kiệu (1905), của lực lượng Thiên Địa Hội ở Trại Lâm Trung (1916) ... đã biểu hiện tinh thần bất khuất và khát vọng độc lập tự do của người dân Biên Hòa. Việc lập những đền thờ đề thờ Nguyễn Duy - Nguyễn Tri Phương, Trương Định, Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự, Nguyễn Ngọc Hớn, các liệt sĩ Thiên Địa Hội của Trại Lâm Trung ... là nét son trong đời sống tinh thần của người dân Biên Hòa thời mất nước mà sau này, chính truyền thống đó, đã thể hiện việc thờ Bác Hồ ở đình Phú Mỹ ngay trong lòng địch thời chống Mỹ.

Cái nền tảng tinh thần đó là nét son đáng chú ý, cái tâm thức đó là sự biểu hiện của lòng yêu nước không bao giờ tắt, luôn chờ đợi được cơ hội bùng lên khi sự áp bức bị dồn nén đến mức không thể chịu đựng nữa và hơn thế, khi ánh sáng của một đường lối cách mạng chiếu rọi. Sự thật lịch sử cận đại, từ Phú Riêng Đỏ đến chiến dịch Hồ Chí Minh, ở đất Biên Hòa - Đồng Nai đã chứng minh điều đó.



## ĐỒNG NAI TRONG TÌNH CẢM CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, QUỐC HỘI VÀ CHÍNH PHỦ



1 - Ngày 5-5-1975, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ I Trung ương Đảng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp vào thăm và làm việc với Khu ủy miền Đông và Ủy ban quân quản thị xã Biên Hòa.

2 - Tổng Bí thư Lê Duẩn chụp ảnh lưu niệm với các đại biểu dự Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ III.

3 - Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm và nói chuyện với đồng bào dân tộc Châu Ro tỉnh Đồng Nai.



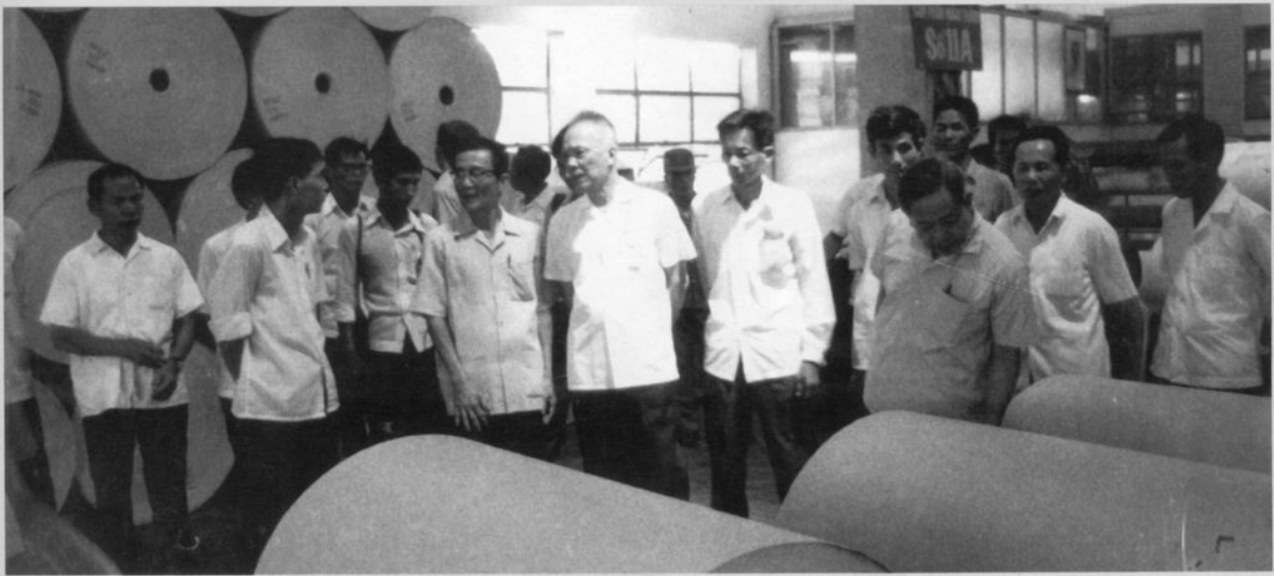


*Tổng bí thư Lê Khả Phiêu (đứng giữa) đang thân mật hỏi chuyện công nhân Công ty Fujitsu (KCN Biên Hòa 2).*



- 1 - Chủ tịch Nước Trường Chinh trao chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh cho Đảng bộ huyện Thống Nhất.
- 2 - Chủ tịch Nước Trường Chinh thăm nhà máy Điện cơ Đồng Nai.
- 3 - Chủ tịch Nước Trường Chinh thăm Công ty kỹ thuật Đồng Nai.





*Chủ tịch Quốc hội  
Nguyễn Hữu Thọ  
thăm Nhà máy  
giấy Tân Mai.*



*Chủ tịch Quốc hội  
Nguyễn Hữu Thọ  
với các cháu thiếu  
nhi Đồng Nai.*



*Phó Chủ tịch  
Hội đồng bộ  
trưởng Tổ Hữu  
về thăm và làm  
việc với tỉnh  
Đồng Nai.*

Chủ tịch  
Hội đồng  
Bộ trưởng  
Phạm Văn  
Đông làm  
việc với  
lãnh đạo  
tỉnh  
Đồng Nai



Phó chủ tịch  
Hội đồng Nhà  
nước Nguyễn  
Thị Định với  
đoàn đại biểu  
phụ nữ tỉnh  
Đồng Nai năm  
1988.



Chủ tịch  
Hội đồng  
Bộ trưởng  
Phạm Hùng  
thăm và làm  
việc với Tỉnh  
ủy Đồng Nai.





*Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh và Thượng tướng Trần Văn Trà trong buổi lễ TP. Biên Hòa đón nhận danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang.*



*Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh và Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai Phạm Văn Hy.*



*Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh thăm Công ty điện - điện tử DONACO Đồng Nai.*





*Tổng Bí thư Đỗ Mười và các đồng chí lãnh đạo tỉnh thăm Vườn Quốc gia Nam Cát Tiên.*



*Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Nhà máy VINAPPRO.*





*Đồng chí Võ Chí Công, Cố vấn BCHTW Đảng (nguyên Chủ tịch Nước), thăm Công ty dệt S.Y Khu công nghiệp Biên Hòa II.*



*Đồng chí Võ Chí Công, Cố vấn BCHTW Đảng, thăm Lâm trường Mã Đà nhân kỷ niệm 51 năm Chiến khu Đ.*





*Đồng chí Lê Hoàng Quân, Chủ tịch UBND tỉnh (nay là Bí thư Tỉnh ủy) trao huy hiệu Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm cho đồng chí Lê Đức Anh.*



*Chủ tịch Nước Lê Đức Anh thăm Anh hùng lực lượng vũ trang Trần Công An (Hai Cà).*





*Các đồng chí lãnh đạo trung ương và địa phương dự lễ hội 300 năm  
Biên Hòa - Đồng Nai hình thành và phát triển.*



*Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu và đ/c Trần Thị Minh Hoàng, UVTW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy  
Đồng Nai (khóa VI) trồng cây lưu niệm tại Bảo tàng Đồng Nai.*

ẢNH

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu và đ/c Trần Thị Minh Hoàng, UVTW Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai (khóa VI) trồng cây lưu niệm tại Bảo tàng Đồng Nai.





*Tổng bí thư Lê Khả Phiêu (đứng giữa) đang thân mật hỏi chuyện công nhân Công ty Fujitsu (KCN Biên Hòa 2).*





*Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm hỏi sức khỏe các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ở Biên Hòa nhân kỷ niệm 50 năm ngày thương binh liệt sĩ (27.7.1947 - 27.7.1997).*



*Thủ tướng Võ Văn Kiệt làm việc với lãnh đạo tỉnh về phát triển công nghiệp ở Đồng Nai..*





*Thủ tướng Phan Văn Khải làm việc với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai.*



*Thủ tướng Phan Văn Khải ký vào sổ vàng Nhà bia liệt sĩ huyện Nhơn Trạch.*



*Thủ tướng Phan Văn Khải tìm hiểu tình hình sản xuất của Công ty cao su Đồng Nai.*





*Đại tướng Võ Nguyên Giáp về thăm Chiến khu Đ.*



*Học sinh Trường THPT. Ngô Quyền chào mừng Đại tướng Võ Nguyên Giáp.*





*Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy thường vụ, Thường trực Bộ chính trị thăm Tòa giám mục Xuân Lộc*



*Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy thường vụ, Thường trực Bộ chính trị với các cháu thiếu nhi Đồng Nai.*





*Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm hỏi nhân dân và các cháu thiếu nhi  
phường Bình Đa, Biên Hòa.*



*Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh thăm Công ty may Đồng Nai.*





*Chủ tịch Nước Trần Đức Lương tìm hiểu khu công nghiệp Tuy Hạ.*



*Phó chủ tịch Nước Nguyễn Thị Bình thăm Trường công nhân kỹ thuật Đồng Nai.*





*Đồng chí Nguyễn Đức Bình,  
Ủy viên Bộ chính trị, thăm  
lớp 8, Trường phổ thông dân  
tộc nội trú Đồng Nai năm 1991.*



*Đồng chí Trương Thị Mỹ Hoa  
Phó chủ tịch Quốc hội  
thăm và tặng quà cho Bà mẹ  
Việt Nam Anh hùng Lê Thị Năm  
(phường Tân Hòa, Biên Hòa).*



*Phó thủ tướng Nguyễn  
Mạnh Cẩm thăm Trung  
tâm điều khiển các hoạt  
động dây chuyền sản  
xuất của Công ty Mitsui-  
Vina (Khu công nghiệp  
Gò Dầu, Long Thành).*





*Đồng chí Trần Bửu Hiền, Phó bí thư Thường trực Tỉnh ủy (khóa VI) tặng kỷ niệm chương Đồng Nai cho Đại tướng Đoàn Khuê, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.*



*Đồng chí Nguyễn Minh Triết (thứ hai từ trái sang), UVBCT, Trưởng ban Dân vận TW trao đổi với cán bộ dân vận tỉnh Đồng Nai năm 1999.*





*Toàn cảnh lễ đón nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Đồng Nai.*



*Đông chí Trương Thị Mỹ Hoa, Phó chủ tịch Quốc hội, gắn Huy hiệu Anh hùng lên lá cờ truyền thống của LLVT tỉnh Đồng Nai.*

# ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ ĐỒNG NAI QUA CÁC THỜI KỲ

*Các cháu thiếu  
nhi tặng hoa  
chúc mừng  
Đại hội đại  
biểu Đảng bộ  
tỉnh Đồng Nai  
lần thứ nhất  
(1976-1979).*



*Quang cảnh Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đồng Nai lần thứ nhất (1976-1979).*





*Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ II (1979-1983).*



*Bầu BCH tỉnh Đảng bộ khóa II (1979-1983).*

Quang cảnh  
Đại hội đại  
biểu Đảng bộ  
Đồng Nai  
lần thứ III  
(1983-1986).



Ban chấp hành  
Đảng bộ Đồng  
Nai khóa III  
(1983-1986).

Các đại biểu  
Đại hội Đảng  
bộ Đồng Nai  
khóa III bỏ  
phiếu bầu Ban  
chấp hành.





*Ban chấp hành Đảng bộ Đồng Nai khóa IV (1986-1991).*



*Các đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ IV (1986-1991) thông qua nghị quyết Đại hội.*





*Quang cảnh Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ V (1991-1996).*



*Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ Đồng Nai khóa V (1991-1996).*





Quang cảnh Đại hội đại biểu Đảng bộ Đồng Nai lần thứ VI (1996-2000).



Hội nghị lần thứ I Ban chấp hành Đảng bộ khóa VI.





Quang cảnh Đại hội  
đại biểu Đảng bộ  
Đồng Nai lần thứ VII  
(2001 - 2005).

Ban chấp hành  
Tỉnh ủy khóa VII.



Ban thường vụ  
Tỉnh ủy khóa VII.

# PHẦN I

## TỔNG QUAN

### I. ĐỊA DANH VÀ LƯỢC SỬ

#### I.1. Địa danh:

Nguồn gốc của địa danh “*Đồng Nai*” vẫn chưa rõ. Dân gian quen giải thích do *cánh đồng có nhiều nai* (cùng cấu trúc gọi tên các địa danh: *Hố Nai, Đồng Hươu, Rạch Nai, Bàu Nai, Mũi Nai...*). Cũng có ý kiến cho rằng *Đồng* trong *Đồng Nai* là cách gọi biến âm từ chữ *Đờng* trong *Đạ Đờng* (Sông Cánh) của người Mạ; bởi vì còn có rất nhiều tên gọi khác bắt nguồn từ chữ *Đồng* (*Đờng?*) mà không phải là *cánh Đồng*: *Đồng Tranh, Đồng Môn, Đồng Tràm, Đồng Trường...*

TS Lê Trung Hoa cho rằng địa danh *Đồng Nai* xuất hiện lần đầu tiên bằng chữ quốc ngữ năm 1747 trong một *báo cáo* về giáo dân Nam bộ của Launay gửi cho giáo hội Công giáo; lúc đó âm “*Ông*” được ký hiệu là “*ou*” hoặc “*ou*”<sup>(1)</sup>. Theo tài liệu của Trương Bá Cần<sup>(2)</sup>, trong một bản tường trình của thừa sai Gouge viết năm 1701, thân sinh của linh mục Laurent cùng với một số người trong gia đình đã đến vùng Dou-Nai (*Đồng Nai*) khai phá, cày cấy từ 29 năm trước. Thư của giám mục phó Labbé gửi Ban giám đốc Chúng viện Truyền giáo nước ngoài đề ngày 24.7.1710, có đoạn: “*Có một miền gọi là Dou-Nai (Đồng Nai) ở giữa Cao Miên và Chiêm Thành đây là một vùng đồng bằng, đất tốt, khá rộng và dài, rừng rậm, cây to, nơi mà người Đàng Trong đến lập nghiệp từ 35 hay 40 năm nay*”<sup>(3)</sup>. Như vậy, từ đầu thế kỷ XVIII, địa danh *Đồng Nai* đã được các nhà truyền giáo ghi chép từ tên gọi dân gian đã phổ biến trước đó nhiều chục năm. Về sau, địa danh *Đồng Nai* được khẳng định vừa bằng chữ Nôm, vừa bằng chữ quốc ngữ trong tự điển *Dictionarium Anamitico - Latium* (Tự điển An Nam - La tinh) của Pigneau de Béhaine ấn hành năm 1772. Tên gọi *Đồng Nai* trong tác phẩm của các tác giả Lê Quý Đôn (*Phủ biên tạp lục*, 1776) Trịnh Hoài Đức (*Gia Định thành thông chí*, 1820); Huỳnh Tịnh Của (*Đại Nam Quốc âm tự vị*, 1895 - 1896)... được ký hiệu bằng chữ Nôm hoặc Hán làm xuất hiện nhiều tên gọi khác: *Lộc Dã, Lộc Động, Nông Nại, Lộc Dã* (*cánh đồng có nhiều Nai*) là cách phiên nghĩa sang chữ Hán. *Lộc Động* có lẽ vừa phiên nghĩa, vừa chú âm (*Lộc* dịch chữ *Nai*; *Động* chú âm chữ *Đồng*). *Nông Nại* chắc là trại âm từ *Đồng Nai* mà theo Trịnh Hoài Đức khi đi sứ sang Thanh quốc thấy người Hoa dùng chữ *Nông Nại Đại Phố* để gọi Cù Lao Phố.

Trong dân gian, không rõ tự bao giờ tên gọi *Đồng Nai* đã được dùng để chỉ vùng đất khai phá trù phú, rộng lớn, không phân định rõ địa giới, gắn liền với con sông cùng tên gọi ở phương Nam. Khi nói về sản vật, Trịnh Hoài Đức đã sử dụng phương ngôn dân gian trong *Gia Định Thành thông chí*: *Cơm Nai Rịa; Cá Rí Rang* (cơm gạo thì ở *Đồng Nai, Bà Rịa*; cá ngon thì ở Phan Rí, Phan Rang). Người địa phương tự hào: *Gạo Cần Đước nước Đồng Nai; Nhất Đồng Nai nhì Hai huyện*. Khi nói đến sự lịch lãm, từng trải:

Làm trai cho đáng nên trai

*Phủ Xuân cũng trải Đồng Nai cũng từng*

(1) Tham luận hội thảo tại *Đồng Nai* ngày 27.6.1997, Tài liệu đánh máy, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, 1997.

(2) Lịch sử Công giáo Nam bộ (TK-XVI-XVII-XVIII), Công giáo các dân tộc, trang 79, 81.

(3) Trương Bá Cần, tài liệu đã dẫn, tr 81.

Khi thề nguyện, người ta dẫn ra những biểu tượng bền vững:

Bao giờ cạn nước Đồng Nai

*Nát chùa Thiên Mục mới phai lời nguyện.*

Vùng đất Đồng Nai mênh mông, trù phú này, có hấp lực thú vị đối với người phương xa:

*Nhà Bè nước chảy phân hai  
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.*

*Đồng Nai gạo trắng nước trong  
Ai đi đến đó lòng không muốn về.*

*Đồng Nai gạo trắng như cò  
Trốn cha trốn mẹ xuống đò theo anh.*

Lại có những câu hát vui:

*Đồn rằng con gái Phú Yên  
Đồng Nai đi cưới một thiên cá mè  
Chẳng tin giờ quả ra coi  
Rau răm ở dưới cá mè ở trên*

*Nồi đồng thì úp vung đồng  
Con gái Xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai.*

*Chị **Hươu** đi chợ **Đồng Nai**  
Bước qua Bến **Nghé** còn nhai thịt **bò**.*

Cứ theo tâm thức dân gian và miêu tả của Lê Quý Đôn, Đồng Nai là xứ sở trước đây bao gồm cả Nam bộ, từ Cửa Đại, cửa Tiểu, Soài Rạp đến thượng nguồn sông Băng Bột (thuộc Tây Ninh ngày nay).

Đến năm 1976, khi thống nhất đất nước, Đồng Nai được đặt tên cho đơn vị hành chính cấp tỉnh: Tỉnh Đồng Nai; sau nhiều lần thay đổi địa giới hành chính còn là tỉnh Đồng Nai hiện nay.

## **I.2. Lược sử:**

Thế kỷ XV, XVII, Đồng Nai chưa có tên trên bản đồ nước Việt; song, tài liệu khảo cổ đã chứng minh người xưa sinh sống ở Đồng Nai từ rất sớm, cách đây nhiều nghìn năm; có đủ dấu ấn của các nền văn minh: *Đá cũ, đá mới, đồng thau, sắt sớm...* Mọi nơi ở Đồng Nai, từ vùng bán sơn địa như: Hàng Gòn, Dốc Mơ, Dầu Giây, Suối Linh, Nam Cát Tiên... đến miệt đồng bằng ven sông biển như: Phước Tân, Gò Bường, Cái Vạn, Rạch Lá, Bung Bạc... đều có dấu ấn vết người xưa với nếp sống quần cư, chế tác vũ khí và vật dụng sinh hoạt ở trình độ cao, có quan hệ giao lưu với văn hóa Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo và các nền văn minh khác trong khu vực Đông Nam Á. Kết quả khảo cổ cho phép nhận xét: *Từ giai đoạn sắt sớm, nền kinh tế nông nghiệp bán sơn địa đã hình thành, biến Đồng Nai từ thiên nhiên còn hoang sơ, nguyên thủy, trở thành địa bàn kinh tế dân cư “trù phú vào bậc nhất của trung tâm văn minh nông nghiệp Đồng Nai - Đông Nam bộ”*<sup>(1)</sup>. Những: *Mộ cổ Hàng Gòn, đàn đá Bình Đa, qua đồng Long Giao, cổ vật Nam Cát Tiên...* là di sản văn hóa chứng minh thời rực rỡ của các nền văn minh cổ xưa. Những

---

(1) Theo Lê Xuân Diệm - Phạm Quang Sơn - Bùi Chí Hoàng, khảo cổ Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, 1991, tr 201.

nền văn minh này hiện không còn “phát sáng”, chỉ vương lại những “hồi quang” đứt gãy trong đời sống của người thời nay.

Cột mốc đánh dấu lịch sử hành chính của Đồng Nai thường được nhắc đến là năm Mậu Dần (1698) khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phương Nam, đưa vùng đất Đồng Nai vào lãnh thổ cai quản của Chúa Nguyễn. Nhưng trước đó, thần dân của Chúa Nguyễn đã là chủ nhân của xứ Đồng Nai. Sự xuất hiện của hai sở thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé năm 1623 đã hé mở sự xuất hiện của người Việt sinh sống buôn bán tại đây từ thập niên 20 của thế kỷ XVII. Tài liệu của nhà truyền giáo Gouge và Labbé (đã dẫn) thừa nhận người Đàng Trong và cả người nước ngoài khai hoang, cày cấy ở vùng Đồng Nai trước năm 1701 đến vài chục năm. Năm 1658, Chúa Nguyễn sai Nguyễn Phước Yên đem 3.000 quân dẹp loạn đến Mô Xoài (Mỗi Xuy) chứng tỏ người Việt đã làm chủ tình hình ở đây. Năm 1679, nhóm người Hoa gồm Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn, Trần Thượng Xuyên đem 50 thuyền, 3.000 gia nhân đến xin trú ngụ, Chúa Nguyễn Phước Tần cho khai khẩn đất phương Nam: Nhóm Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn đến Mỹ Tho (Tiền Giang); nhóm Trần Thượng Xuyên đến Bàn Lân (Biên Hòa), góp phần xây dựng Cù Lao Phố thành thương cảng sầm uất, giao dịch với thương nhân trong và ngoài nước.

19 năm sau mới là sự kiện Nguyễn Hữu Cảnh lập huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên; lập huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh có các chức quan: Lưu thủ, cai bộ, ký lục; chiêu mộ thêm người, đặt thôn làng, lân, ấp; chuân định thuế đinh điền. Lúc ấy, dân số gồm cả Trấn Biên và Phiên trấn hơn 4 vạn hộ. Người Hoa ở Trấn Biên lập xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn lập xã Minh Hương.

Năm 1715, Chúa Nguyễn Phước Châu sai trấn thủ Nguyễn Phan Long và ký lục Nguyễn Khánh Đức lập văn miếu ở thôn Bình Thành - Tân Lại (nay thuộc phường Bửu Long - thành phố Biên Hòa) nhằm khuếch trương Nho học, báo hiệu Đồng Nai không chỉ giỏi làm ăn, buôn bán; còn là xứ sở của văn vật, trọng đạo lý thánh hiền.

Năm 1775, Tây Sơn khởi nghĩa, chiếm được Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phước Thuận chạy vào Gia Định. Lý Tài phản bội Tây Sơn, theo Nguyễn Ánh, đóng quân ở núi Châu Thới, sau bị thua trận rồi bị quân Đông Sơn Đỗ Thành Nhơn giết năm 1777. Từ năm 1776 đến 1782, quân Tây Sơn 4 lần vào Nam giao tranh với Nguyễn Ánh; Nguyễn Ánh thua chạy, năm 1784 cầu viện vua Xiêm, vua Xiêm đưa binh thủy, bộ chiếm đóng Kiên Giang, Ba Thắc, Mân Thít, Sa Đéc... mưu đồ đánh chiếm Đồng Nai - Gia Định. Mùa Xuân năm 1785, dựa vào địa hình, thủy triều và lòng dân, Nguyễn Huệ chỉ huy quân Tây Sơn dụ giặc vào trận địa mai phục ở Rạch Gầm, Xoài Mút (Mỹ Tho, Tiền Giang) đánh cho quân Xiêm một trận đại bại, chỉ còn vài nghìn tên sống sót trốn về nước. Nguyễn Ánh chạy thoát, tiếp tục mưu đồ cầu ngoại viện, cũng rần rần cắn gà nhà.

Nhân lúc Tây Sơn bận đối phó với Chúa Trịnh ở phía Bắc; Nguyễn Ánh được sự giúp đỡ của ngoại bang, chiếm lại Trấn Biên năm 1788; khi Quang Trung Nguyễn Huệ lên ngôi, tập trung lực lượng đánh đuổi giặc Thanh xâm lược ở Thăng Long (1789), Nguyễn Ánh có cơ hội khôi phục lực lượng, xây thành Bát Quái ở Gia Định; củng cố hệ thống phòng thủ, tích trữ lương thực, lập đồn điền cày cấy ở Đồng Môn, Bà Rịa. Do đó trên địa bàn Đồng Nai, còn nhiều di tích gắn với thời kỳ này của Nguyễn Ánh.

Từ năm 1792, Nguyễn Ánh hoàn toàn làm chủ đất Trấn Biên, Gia Định. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định, Trấn Biên dinh thành Biên Hòa trấn. Đến năm 1808, lại đổi trấn Gia Định ra Gia Định Thành thống quản trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên; Nguyễn Văn Nhơn làm tổng trấn, Trịnh Hoài Đức làm hiệp tổng trấn. Đến năm 1812, Lê Văn Duyệt làm tổng trấn.



Năm 1832, Lê Văn Duyệt mất. Nguyễn Văn Quế và bố chánh Bạch Xuân Nguyên vốn có hiềm khích, dựng vụ án Lê Văn Duyệt. Vua Minh Mạng cho xiềng mộ Lê Văn Duyệt, bãi bỏ chức tổng trấn, chia các trấn thành lục tỉnh. *Tỉnh Biên Hòa* có từ đây.

Giận vì Lê Văn Duyệt bị ngược đãi, năm 1833 con nuôi Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi tạo phản, chiếm thành Phiên An; mãi đến năm 1835, Lê Văn Khôi bệnh mất, nhà Nguyễn mới dập tắt được cuộc binh biến, bắt giết cả thầy 1.831 người đem chôn chung gọi là mả Ngụy. Hai lần Lê Văn Khôi đánh chiếm Biên Hòa. Người Biên Hòa theo Lê Văn Khôi bị trừng trị khá đông liên lụy đến cả họ hàng. Bảy tướng lĩnh triều đình chết trận tại Biên Hòa: Lê Văn Nghĩa, Phan Văn Song, Trần Văn Du, Đặng Văn Quyên, Trần Văn Thiệu, Nguyễn Văn Lý, Ngô Văn Hóa; vua Minh Mạng cho lập thờ ở thôn Bình Hòa, xã Bình Thành, ban sắc phong năm 1838, di tích còn lại có thể là miếu Bình Hòa (nay thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa). Tương truyền, con cháu của Lê Văn Khôi trốn được, có 2 người ẩn danh trong dân ở Hang Nai (Nhơn Trạch) và Long Thành.

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, thực dân Pháp đưa quân chiếm Cần Giò và tiến đánh Gia Định. Nhân dân Nam kỳ kháng chiến chống Pháp. Năm 1860, Nguyễn Tri Phương được cử vào Gia Định, cho đắp đồn Chí Hòa, ban hịch kêu gọi đánh Tây. Ngày 7 tháng 2 năm 1861, Chaner điều quân tiến công Sài Gòn. Ngày 25 tháng 2, đại đồn Chí Hòa thất thủ. Nguyễn Tri Phương bị thương, rút về Biên Hòa, cho đắp 9 cửa hàn trên sông Đồng Nai ngăn giặc. Ngày 17 tháng 12 năm 1861, quân thủy bộ Pháp do Bonard chỉ huy tấn công thành Biên Hòa, sau đó đánh chiếm các đồn lũy khác, lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chiến đấu chống giặc ở Long Thành, hy sinh ngày 21-12-1861. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Nguyễn ký hòa ước Nhâm Tuất nhượng 3 tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cho Pháp. Triều Đình ra lệnh bãi binh. Quản cơ Trương Định không tuân lệnh vua, thuận theo lòng dân, giương cờ Bình Tây Đại Nguyên Soái, tập hợp dân chúng tiếp tục chống Pháp; đánh đồn Rạch Tra, Đồng Môn, Long Thành, đốt tàu giặc trên sông Đồng Nai, lập căn cứ ở Lý Nhơn (Cần Giò), Bến Bạ (Nhơn Trạch). Nghĩa binh vùng Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa theo Trương Định rất đông. Như cha con Quản cơ Nguyễn Ngọc Hớn ở Phú Thạnh chẳng hạn. Nguyễn Ngọc Hớn kiên cường chống Pháp, bị bắt, mất năm 1863, con trai là Nguyễn Ngọc Sang tiếp tục lãnh đạo nghĩa binh tham gia đốt tàu giặc ở Nhật Tảo, Cồn Cò, lập căn cứ ở Bến Bạ, gây cho giặc nhiều tổn thất.

Ngày 25 tháng 9 năm 1863, giặc Pháp tập trung tiêu diệt căn cứ Lý Nhơn, nghĩa quân Trương Định tử chiến phá vây, sau đó bị Huỳnh Công Tấn phản bội, phục kích, tử tiết ngày 19 tháng 8 năm 1864. Trương Quyền (cùng Phan Chỉnh) tiếp tục sự nghiệp của cha, lập căn cứ ở Giao Loan (Rừng Lá) tiến công đồn Biên Hòa, giặc Pháp huy động lực lượng tấn công căn cứ Giao Loan, đến tháng 4 năm 1865 nghĩa quân mới tan rã, phong trào tạm lắng.

Trương Định, Trương Quyền mất nhưng phong trào kháng chiến chống Pháp không tắt. Long Thành, Nhơn Trạch, Biên Hòa, Tân Uyên tổ chức nhiều hội kín chống Pháp. Huyện Thạc, huyện Ân làm tay sai cho Pháp bị phản ứng nhiều lần, sợ quá phải xin chuyển đi nơi khác. Năm 1881, thực dân Pháp đưa Trần Bá Hựu, em của Trần Bá Lộc (tay sai khét tiếng) về làm tri huyện Long Thành. Tên này độc ác không kém Trần Bá Lộc. Hội kín quyết diệt bằng được. Tháng 2 năm 1881, nhà sư Trần Văn Tấn (pháp hiệu là Huyền Vi) cùng đồng đạo lập mưu giết chết Trần Bá Hựu. Hội kín Long Thành bị đàn áp, nhà sư Trần Văn Tấn lãnh án tử hình, nhiều người khác bị khổ sai, chung thân.

Đến năm 1905, trong khi các phong trào kháng chiến vũ trang đã bị chìm trong máu, nhiều sĩ phu yêu nước hướng theo con đường Đông Du, Duy Tân, thì ở Biên Hòa lão nghĩa sĩ Đoàn Văn Cự vẫn còn tổ chức vũ trang chống Pháp, anh dũng hy sinh cùng 16 nghĩa binh, việc không thành, nhưng tinh thần bất tử, mộ và đền thờ còn ở Biên Hòa. Năm 1916, hội kín trại Lâm Trung ở Biên Hòa do Mười Tiết, Mười Sóc chỉ huy tổ chức phá khám, cướp súng, giết

giặc. Phong trào bị khủng bố, 9 người bị xử bắn tại ngã ba Dốc Sỏi, dân lập miếu thờ, gọi là miếu Cô hồn, di tích hiện ở phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa.

Ý chí bất khuất chống Pháp cứu nước của người Đồng Nai như lửa lòng ủ trấu, đến khi Đảng cộng sản ra đời, khơi dậy truyền thống yêu nước, tập hợp lực lượng, phát huy được sức mạnh tổng hợp toàn dân. Sau Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Phú Riêng ra đời vào năm 1929; sáu năm sau (năm 1935), Chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều được thành lập gồm 5 đồng chí do đồng chí Hoàng Minh Châu làm bí thư, khởi đầu giai đoạn yêu nước chống Pháp ở Đồng Nai đi theo Chủ nghĩa Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam..

Khi có Đảng lãnh đạo, phong trào cách mạng ở Đồng Nai đi vào hoạt động tự giác, có tổ chức, hướng đến mục tiêu trước mắt và lâu dài, xác định từng bước đi thích hợp. Giai đoạn 1935 đến trước tháng 8 năm 1945, chủ yếu là dân sinh dân chủ kết hợp đấu tranh chính trị, kết hợp nuôi dưỡng lực lượng vũ trang để chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Nhiều cuộc đấu tranh chính trị liên tục của các tầng lớp nhân dân chứng tỏ sự trưởng thành của các lực lượng cách mạng: Liên đoàn học sinh trường tiểu học Bình Hòa được Đảng lãnh đạo rải truyền đơn kêu gọi tinh thần cách mạng ngày 1 tháng 5 năm 1935; mítting trọng thể tại Gò Dê (Bình Ý) tháng 9 năm 1936; Cuộc đấu tranh đòi giảm sưu thuế của nhân dân Long Thành và cuộc đấu tranh đòi tăng lương giảm giờ làm của công nhân Nhà máy BIF thắng lợi. Đầu năm 1937, các cơ sở Đảng phát triển, thành lập Tỉnh ủy lâm thời do đồng chí Trương Văn Bang làm bí thư, đến giữa năm có thêm các chi bộ Đảng: Bình Ý, Bình Phước, Tân Triều, Thiện Tân, Bình Hòa, Mỹ Lộc, Mỹ Quới, Xuân Lộc... Năm 1940, việc chuẩn bị tham gia khởi nghĩa Nam kỳ được tiến hành ráo riết nhưng bị lộ, bị đàn áp, nhiều tổn thất; một số đảng viên bị bắt, bị giết hoặc tù đày; một bộ phận có vũ trang thô sơ rút vào rừng (là một trong số các bộ phận hình thành Chi đội 10 sau Cách mạng Tháng tám). Từ ngày 28 tháng 7 năm 1941, phát xít Nhật vào Biên Hòa, dân Đồng Nai thêm một trùng áp bức. Ngày 9 tháng 3 năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, lập chính quyền và các tổ chức thân Nhật; lãnh đạo Đảng nhận định tình hình, chọn thời cơ cách mạng; địa phương Biên Hòa cùng cả nước thực hiện lệnh tổng khởi nghĩa; buộc tỉnh trưởng ngụy Nguyễn Văn Quý phải chuyển giao chính quyền cho đại diện nhân dân lúc 11h30 ngày 26 tháng 8 năm 1945. Sáng ngày 27 tháng 8 năm 1945 tại Quảng trường Sông Phố diễn ra ngày hội lịch sử mừng độc lập, thống nhất của nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai gồm hàng vạn người tham gia.

Chính quyền cách mạng vừa mới xây dựng chưa đầy tháng, thực dân Pháp núp bóng quân đội Anh dưới danh nghĩa đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật tái chiếm Sài Gòn, Biên Hòa; quân dân Biên Hòa cùng Nam bộ bước vào giai đoạn trường kỳ kháng chiến. Hội nghị Bình Trước ngày 23 tháng 9 năm 1945 phân tích tình hình, xác định nhiệm vụ của chính quyền cách mạng, trong đó chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ kháng chiến để tính chuyện lâu dài. Liên sau đó, Trại huấn luyện Du kích Vĩnh Cửu được thành lập để huấn luyện quân sự cho các đội vũ trang. Các căn cứ kháng chiến Bình Đa, Hồ Cạn, Chiến khu Đ, Rừng Sác, Phước An dựa vào thế trận lòng đất, lòng dân vừa sản xuất vừa chiến đấu, làm cái nôi nuôi dưỡng các lực lượng cách mạng. Lực lượng vũ trang Biên Hòa từ tầm vòng giáo mác nhanh chóng trưởng thành, đến tháng 6 năm 1946 đã hình thành Chi đội 10; 3 hình thức vũ trang được xây dựng, vũ khí thô sơ nhưng tinh thần hùng hực khí thế cách mạng; tổ chức nhiều trận đánh ngăn bước tiến của giặc, tạo nên nhiều chiến công vang dội: Trận thắng Núi Thị - Xuân Lộc (30-10-1945); Cầu Lò Rèn - Long Thành (9-3-1946), phục kích địch Cầu Phước Cang - Long Thành (tháng 1-1948); đặc biệt là trận thắng La Ngà (1-3-1948) chấn động thế giới và trận đánh Cầu Bà Kiên (19-3-1948) khai sinh cách đánh đặc công ở chiến trường miền Đông.

Những năm 1949-1954, lực lượng cách mạng ở Biên Hòa - Đồng Nai trưởng thành vững vàng, các chiến khu được củng cố, tăng năng lực sản xuất và chiến đấu; chiến thắng trước thử thách của thiên tai lũ lụt Nhâm Thìn 1952; đánh và thắng địch bằng nhiều cách: du kích, đột kích, tập kích trên khắp các chiến trường, kết hợp binh vận, diệt ác trừ gian ở cơ sở, và ở ngay



cả trong lòng địch; tiếp tục ghi nhiều chiến công lịch sử, như: Trận tập kích đồng loạt phá 50 tháp canh của giặc ngày 22 tháng 3 năm 1950; đánh bại nhiều cuộc càn quét qui mô của địch vào chiến khu Đ; đốt kho xăng dầu ở Phước Lư (Biên Hòa) tấn công trại giam Thủ Đức giải thoát 120 tù chính trị (tháng 8 năm 1950), tập kích yếu khu Trảng Bom (20/7/1951), cài mìn diệt máy bay giặc ở sân bay SIPH (tháng 4/1952)... Kết quả kháng chiến chống Pháp của quân dân Biên Hòa đã góp phần quan trọng trong thắng lợi chung ở chiến trường Nam bộ, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ..

Gian đoạn 1955-1975, Đồng Nai cùng Nam bộ tiếp tục cuộc kháng chiến chống xâm lược trường kỳ, gian khổ; lần này, đối tượng là đế quốc Mỹ với tiềm lực quân sự mạnh hơn và thủ đoạn tinh vi hơn. Những năm 1955-1959, cách mạng bị đàn áp khốc liệt. Chiến dịch tổ cộng của Mỹ - Diệm gây tổn thất nặng nề, nhiều cơ sở Đảng tan rã; nhiều cán bộ bị giết hại hoặc tù đầy. Nhưng lòng dân kiên trung và kinh nghiệm chống Pháp dày dặn đã được vận dụng khéo léo trong tình hình mới để duy trì và phát triển phong trào cách mạng. Trong máu lửa, quân dân Biên Hòa vẫn kiên cường chống quân xâm lược; phong trào chống Mỹ liên tục nổi lên ở nông thôn và đô thị, như phong trào công nhân của nhà máy BIF Biên Hòa và của các đồn điền: An Lộc, Ông Quế, Bình Lộc, Hàng Gòn, Suối Tre, Bình Sơn... Cuộc nổi dậy phá nhà lao Tân Hiệp (2/12/1956) là sự kiện thể hiện ý chí cách mạng mạnh hơn sắt thép, gông cùm. Năm 1957, đội vũ trang C.250 được thành lập ở rừng chiến khu Đ, ngày 18 tháng 9 năm 1957 tấn công trại be Biên Hòa, và ngày 7 tháng 7 năm 1959, cùng cơ sở mật Biên Hòa tập kích trụ sở MAAG, tiêu diệt 2 cố vấn quân sự Mỹ, mở đầu chiến thắng diệt Mỹ trên chiến trường Việt Nam.

Năm 1960 trở đi, từ khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam ra đời, phong trào kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở Nam bộ nói chung, Biên Hòa nói riêng sôi động, lớn mạnh về mọi mặt. Quân dân Biên Hòa vận dụng mọi khả năng, kinh nghiệm và tiềm lực cách mạng lập nhiều chiến công lẫy lừng; nhiều lần tiên công gây thiệt hại nặng sân bay Biên Hòa, tiêu biểu là trận đánh "*Uy danh lừng lẫy khắp năm châu*" ngày 31.10.1964 được Bác Hồ làm thơ khen tặng; nhiều cuộc chống càn thắng lợi, đáng kể là cuộc chống càn diệt Mỹ qui mô lớn ở Đất Cuốc ngày 8 tháng 11 năm 1965; đặc công Biên Hòa nhiều lần đánh vào tổng kho Long Bình (từ 1965 đến 1975), tiêu biểu là 3 trận đánh liên tục tháng 10, 11, 12 năm 1966 phá hủy hàng trăm ngàn tấn bom đạn; Đoàn 10 Rừng Sác mưu trí, sáng tạo nhấn chìm hàng chục tàu vận tải của Mỹ trên sông Lòng Tàu và các bên cảng; nhiều lần làm nổ tung kho bom Thành Tuy Hạ, kho xăng Nhà Bè...

Trong chiến dịch Mùa Xuân năm 1975, Biên Hòa là chiến trường nóng bỏng. Xuân Lộc được địch xây dựng thành cánh cửa thép của chế độ Sài Gòn. Sau hai mươi một ngày đêm quyết chiến, quân cách mạng đã mở tung cánh cửa này ngày 21 tháng 4 năm 1975 để đại quân tiến vào giải phóng Sài Gòn, kết thúc chiến tranh. Lúc 6 giờ sáng ngày 30 tháng 4 năm 1975 lịch sử, lá cờ Tổ quốc được nữ đồng chí Trương Thị Sáu treo cao ở Tòa hành chính ngục ở thị xã Biên Hòa. Từ đây, nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai cùng cả nước sống trong hòa bình, độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Giai đoạn từ 1975 đến nay, Đồng Nai cùng cả nước chung lòng chung sức, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Trải qua 5 kỳ Đại hội Tỉnh Đảng bộ, mỗi nhiệm kỳ đánh dấu một chặng đường phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương từ *nông - công nghiệp* sang *công - nông nghiệp - dịch vụ*, rồi sang *công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp*, duy trì nhịp độ phát triển GDP bình quân mỗi năm tăng 7,85%; đưa thu nhập bình quân đầu người dưới 200 USD trước năm 1986 lên 582 USD (năm 1997); đang tập trung xây dựng Đồng Nai thành trọng điểm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hướng đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về địa giới hành chính, sau hàng ước Nhâm Tuất (1862) Biên Hòa cùng Gia Định, Định Tường trở thành nhượng địa thuộc Pháp; thực dân Pháp nhiều lần thay đổi đơn vị hành chính vì

mục tiêu quân sự và khai thác thuộc địa, đến cuối năm 1899 mới tạm ổn với các tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Đồng Nai thượng (được thành lập từ địa bàn tỉnh Biên Hòa cũ).

Thời kỳ 1945 - 1954, địa giới hành chính Biên Hòa lại thay đổi vì mục đích quân sự. Năm 1951, quận Bà Rịa đổi thành quận Sông Bé và nhập về tỉnh Thủ Dầu Một; trong khi đó chính quyền cách mạng nhập hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một thành tỉnh Thủ Biên; Bà Rịa và Chợ Lớn thành tỉnh Bà Chợ (trong đó có huyện Long Thành thuộc tỉnh Biên Hòa) để tiện cho hoạt động kháng chiến. Từ năm 1957, chính quyền Mỹ-Diệm chia Biên Hòa thành 2 tỉnh: Biên Hòa và Long Khánh; lúc đó tỉnh Biên Hòa gồm 4 quận (Châu Thành, Dĩ An, Long Thành, Tân Uyên); năm 1959, chính quyền Sài Gòn lập tỉnh Phước Thành gồm 3 quận: Hiếu Liêm, Tân Uyên, Phú Giáo đến tháng 7 năm 1965 thì giải thể; năm 1960, đặt quận Nhơn Trạch tách từ quận Long Thành và 1963 tách 1 phần quận Châu Thành lập quận Công Thanh; tỉnh Long Khánh có 2 quận (Xuân Lộc và Định Quán); đến năm 1967, tỉnh Long Khánh có thêm quận Kiệm Tân.

Về phía cách mạng, tháng 5 năm 1955, tỉnh Thủ Biên tách thành 2 tỉnh: Biên Hòa và Thủ Dầu Một; sau đó (Tháng 10 năm 1960 đến tháng 3 năm 1963) tỉnh Biên Hòa lại tách thành 2 tỉnh: Biên Hòa và Long Khánh. Tháng 9 năm 1960 lập lại tỉnh Thủ Biên gồm Biên Hòa và Thủ Dầu Một; đến tháng 7 năm 1961 tách Thủ Biên thành 3 tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một và Phước Thành. Từ tháng 3 đến tháng 12 năm 1963, 3 tỉnh Biên Hòa, Long Khánh, Bà Rịa nhập thành tỉnh Bà Biên. Tháng 12 năm 1963 đến tháng 10 năm 1966, tỉnh Bà Biên tách trở lại thành 3 tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh; tháng 10 năm 1967, Bà Rịa và Long Khánh hợp thành tỉnh Bà Rịa - Long Khánh. Từ tháng 1 năm 1965, thị xã Biên Hòa thành đơn vị U1 trực thuộc Trung ương Cục miền Nam. Tháng 5 năm 1971, U1 nhập với Phân khu 5 thành Phân khu Thủ Biên; đến tháng 10 năm 1972, lập lại tỉnh Biên Hòa và tỉnh Bà Rịa - Long Khánh cho đến ngày giải phóng. Từ tháng 10 năm 1973, có thêm tỉnh Tân Phú do Trung ương cục thành lập.

Đến năm 1976, tỉnh Đồng Nai được thành lập trên cơ sở hợp nhất 3 tỉnh: Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh, Tân Phú. Từ năm 1978 đến nay thêm nhiều lần điều chỉnh đơn vị hành chính cấp huyện: Sát nhập huyện Duyên Hải (Cần Giẻ) vào thành phố Hồ Chí Minh (1978), thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo gồm: Thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn và huyện Côn Đảo (1979), lập huyện Trường Sa trước thuộc huyện Long Đất, sau thuộc Khánh Hòa (1982) rồi Nha Trang (1994); thành lập thị xã Vĩnh An (1985) rồi trở lại huyện Vĩnh Cửu (1994); chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện: Long Khánh và Xuân Lộc (1991); chia huyện Tân Phú thành hai huyện mới: Tân Phú và Định Quán (1992), 3 huyện Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc nhập với Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo thành tỉnh mới Bà Rịa - Vũng Tàu (1991); chia huyện Long Thành thành hai huyện: Long Thành và Nhơn Trạch (1994).

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai gồm thành phố Biên Hòa (đô thị loại II) và 8 huyện: Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Long Khánh, Long Thành, Nhơn Trạch với diện tích 5.866,4 km<sup>2</sup>. Theo Niên giám thống kê (xuất bản năm 1997), thời điểm 1/1/1996, dân số Đồng Nai có 1.905.638 người, trong đó: 937.574 nam, 968.064 nữ; 552.063 người sống ở khu vực thành thị, 1.353.575 người sống ở khu vực nông thôn; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 2,45% năm 1990 giảm còn 2,00% năm 1995 <sup>[1]</sup>).

## II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN - XÃ HỘI

### II.1. Vị trí, địa hình:

Đồng Nai có vị trí, địa hình thuận lợi ở nhiều mặt. Đồng Nai nằm ở 10<sup>o</sup>22'30'' đến 10<sup>o</sup>36' vĩ Bắc và 107<sup>o</sup>10' đến 106<sup>o</sup>4'15'' kinh Đông, giao thoa giữa cao nguyên Trung bộ và

([1]) Kết quả điều tra dân số ngày 1/4/1999; Đồng Nai có 408.385 hộ với 1.989.541 khẩu; trong đó 993.039 nam, 996.502 nữ; 1.382.413 người sống ở khu vực nông thôn chiếm 69,5%. Mười năm qua, kể từ ngày 1/4/1989, dân số Đồng Nai tăng 27,26%, bình quân hàng năm tăng 2,72%; tỉ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,80% năm 1998.



đồng bằng Bắc bộ; phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, Bắc giáp Lâm Đồng, Tây Bắc giáp Bình Dương, Bình Phước; Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; có quốc lộ trực tiếp đến các đô thị trong khu vực, đường sắt xuyên Việt qua địa bàn Đồng Nai dài 85 km, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và sân bay quân sự Biên Hòa là cầu hàng không thường trực; bến cảng Thị Vải, đủ để giao thương với tàu vận tải đến từ khắp nơi. Với vị trí này, Đồng Nai như là nút giao thông, giao lưu kinh tế - văn hóa trong vùng kinh tế trọng điểm ở phía Nam.

Địa hình Đồng Nai thuộc dạng địa hình trung du chuyên tiếp từ vùng cao nguyên (cao nguyên Nam Trung bộ) đến đồng bằng (đồng bằng Nam bộ), khá bằng phẳng, độ dốc không cao, chỉ 8% đất có độ dốc lớn hơn  $15^{\circ}$ ; đến 82,09% đất có độ dốc nhỏ hơn  $8^{\circ}$ . Độ cao trung bình dưới 100m so với mặt biển, giảm dần từ Đông Bắc sang Tây Nam, có thể phân thành 4 dạng tiêu biểu: Địa hình đồng bằng với độ cao trung bình 5 - 10 mét so mặt biển (đồng bằng thấp và đồng bằng cao), địa hình bậc thềm độ cao trung bình 10 - 45 mét, địa hình đồi 45 - 200 mét, địa hình núi thấp với độ cao trung bình trên 300 mét; trong đó địa hình đồi được xem là đặc trưng của tỉnh.

## II.2. Đất đai:

Địa hình đa dạng, dẫn đến cấu tạo đất ở Đồng Nai cũng đa dạng, với 10 loại đất chính, tập trung chia thành 3 nhóm chủ yếu:

- *Đất hình thành trên đá bazan* gồm: đất đá bọt, đất đen, đất đỏ... có chất lượng độ phì nhiêu cao chiếm 39,1% diện tích, phân bố chủ yếu ở các huyện Tân Phú, Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc... phù hợp với nhiều loại cây trồng ngắn ngày và dài ngày.

- *Đất hình thành trên phù sa cổ và đá phiến sét* bao gồm: Đất xám, nâu xám, đất loang lổ.. có chất lượng đất kém hẳn so với đất hình thành trên đá bazan, thường chua, nghèo chất hữu cơ, thiếu lân và kali, chiếm diện tích 41,9%; phân bố ở các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Thống Nhất, Nhơn Trạch, Biên Hòa, Đông Vĩnh Cửu, phù hợp với các loại cây ngắn ngày nhất là các loại đậu và cây ăn trái.

- *Đất thủy thành bao* gồm: Đất phù sa, đất Gley, đất cát, đất tầng mỏng. Nhóm đất này hình thành trên các trầm tích sông, trầm tích biển, trầm tích sông biển hoặc trầm tích biển đầm lầy, “tuổi” còn trẻ, có phần bị phèn hoặc nhiễm mặn cần cải tạo mới sử dụng được; chất lượng nhóm đất này khá tốt, phù hợp các loại cây lương thực, hoa màu và cây ăn trái, chiếm diện tích 9,9%, phân bố chủ yếu ở Tây Nam huyện Nhơn Trạch, Tây Vĩnh Cửu, Biên Hòa, Long Thành.

Với đặc tính của các nhóm đất này, Đồng Nai có thể mạnh trong việc phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn trái, cây lương thực ngắn và dài ngày, có giá trị kinh tế cao.

## II.3. Khí hậu:

Khí hậu ở Đồng Nai thuộc khu vực Châu Á nhiệt đới, gió mùa; chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc và gió mùa Tây Nam; ngoài ra còn chịu sự chi phối của không khí chí tuyến Thái Bình Dương từ tháng 4 đến tháng 10; rõ rệt hai mùa mưa nắng. Mùa khô kéo dài 5 đến 6 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau), mùa khô 6 hoặc 7 tháng (từ tháng 4 hoặc tháng 5 đến tháng 11). Nhiệt độ trung bình tháng: 23,9 -  $29^{\circ}\text{C}$  thấp hơn so với tiêu chuẩn trung bình vùng nhiệt đới ( $26-30^{\circ}\text{C}$ ).

Số giờ nắng trung bình 4-9,5 giờ/ngày, 2.500 - 2.860 giờ/năm; giờ nắng cao nhất trong mùa khô, không vượt quá 11,5 giờ/ngày.

Tổng số ngày mưa trong năm 120-170 ngày (tiêu chuẩn vùng nhiệt đới 150 - 160 ngày) với tổng lượng mưa trong năm 1.500mm - 2.750mm. Phân bố lượng mưa ở Đồng Nai giảm dần từ Bắc xuống Nam. Lượng mưa lớn nhất trên 2.500mm/năm với số ngày mưa trong năm 140 -

160 ngày diễn ra ở các huyện Tân Phú, Định Quán và Bắc Vĩnh Cửu. Giữa các vùng, lượng mưa có khác nhau với độ chênh lệch không cao, khoảng 13 - 15%.

Độ ẩm trung bình năm 80 - 82%; trong mùa khô thấp hơn trong mùa mưa khoảng 10 - 12%; giữa vùng này với vùng kia có khác nhau nhưng chênh lệch không lớn; ví dụ, thời điểm tháng 1, độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối ở Biên Hòa là 28%, ở La Ngà là 35%.

Do địa hình đa dạng, chế độ gió ở các vùng không đồng nhất. Khi ở Biên Hòa hướng gió thịnh hành trong năm là hướng Tây Nam (tần suất 12,6 - 11%) thì ở Long Khánh là hướng Đông Nam và Tây (tần suất 17,2 - 13,1%). Tốc độ gió trung bình, thông thường 1,5 - 3m/s (khoảng 5 - 10km/giờ), thường gió mạnh khoảng 10 - 19 giờ trong ngày, lặng gió vào ban đêm.

Hàng năm thường có dông từ 80 - 140 ngày, cao điểm vào tháng 5, tháng 6 nhưng cấp gió không lớn. Dông Nai ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão. Trong thế kỷ XX, có 3 cơn bão lớn ảnh hưởng đến Đồng Nai gió cấp 8, cấp 9 diễn ra trong các năm: 1904, 1952, 1997; trong đó cơn bão lụt năm 1952 (Nhâm Thìn) gây thiệt hại nặng nề nhất.

Khí hậu Đồng Nai với chế độ nắng, gió, mưa, nhiệt, ẩm ở tỉ lệ cao, ổn định và phân bố khá đồng đều giữa các vùng là điều kiện tốt cho sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp và sinh hoạt văn hóa, du lịch.

#### **II.4. Tài nguyên - khoáng sản:**

Tài nguyên - khoáng sản ở Đồng Nai dồi dào, phong phú. Rừng là tài nguyên quan trọng. Năm 1965, Biên Hòa - Đồng Nai có 168.430 ha rừng tự nhiên, độ che phủ 68%. Đến năm 1995, diện tích rừng tự nhiên của tỉnh là 146.628 ha chiếm tỉ lệ 25%; trong đó, rừng tự nhiên 113.644 ha, rừng trồng 32.984ha, ngoài ra còn có 43.575 ha đất lâm nghiệp không có rừng. Đơn vị có diện tích rừng lớn nhất là huyện Vĩnh Cửu với 72.790 ha rừng và đất nông nghiệp trong đó: 52.994 ha rừng tự nhiên, 7.653 ha rừng trồng và 12.125 ha đất lâm nghiệp không có rừng.

Rừng Đồng Nai thuộc dạng rừng nhiệt đới, đa dạng sinh vật, giàu nguồn gen, nhiều hệ sinh thái. Có hệ sinh thái nguyên sinh (rừng giồng) và hệ sinh thái rừng ngập mặn (rừng sác). Riêng ở vườn quốc gia Nam Cát Tiên có 636 loài thực vật và 592 loài động vật. Các loài động thực vật quý hiếm ở Đồng Nai chiếm tỉ lệ cao trong tài sản động thực vật quý hiếm của quốc gia. Trong đó, nhiều loại gỗ quý: cẩm lai, trắc, gỗ đỏ, trại, dáng hương; nhiều loại thú quý hiếm: Bò tót, voi, công xanh, trĩ, sao, tê giác, cá sấu... Không chỉ có giá trị kinh tế, tài nguyên rừng còn đem lại nguồn dược liệu quý hiếm, khoảng 240 cây lá thuốc và hàng trăm động vật làm dược liệu tốt cho Đông y.

Rừng Đồng Nai như một bảo tàng tự nhiên về sinh học, là lá phổi thanh lọc không khí trong lành, nguồn sinh lực dồi dào cho đất và là tài sản đem lại giá trị kinh tế cao. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, rừng Đồng Nai còn là mái nhà che chở, nuôi dưỡng lực lượng cách mạng, để lại nhiều trang sử oanh liệt như Chiến khu Đ, như Rừng Sác anh hùng.

Nước cũng là nguồn tài nguyên quý giá, phong phú. Đồng Nai có 16.666 ha sông suối chiếm tỉ lệ 2,8% diện tích tự nhiên. Hàng năm có một khối lượng nước khổng lồ  $30,2 \times 10^9 \text{ m}^3$ . Với khối lượng nước này đủ để tạo bầu không khí trong lành, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt và làm ra điện với công suất lý thuyết hơn 500 nghìn kW.

Đáng kể là hệ thống sông Đồng Nai với sông chính dài 610km, đoạn chảy qua Đồng Nai dài 220km, lưu vực  $42.600 \text{ km}^2$ , có hơn 253 sông suối lớn làm phụ lưu. Các sông suối khác: Sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ, sông La Ngà, sông Lá Buông, sông Thao, sông Ray, suối Cà, suối Tam Bung... đều đem lại nguồn tài nguyên nước cho xứ Đồng Nai.

Ngoài lượng nước sông suối, theo dòng chính, còn có lượng mưa sinh dòng tạo ao hồ trong tỉnh. Như hồ Trị An chẳng hạn. Sau khi xây dựng công trình Thủy điện Trị An, hồ Trị An thiên tạo thành nhân tạo có diện tích  $32.300 \text{ ha}$  với dung tích  $2.765 \times 10^6 \text{ m}^3$  bảo đảm có thể cung cấp điện cho các tỉnh phía Nam, nước sạch cho canh tác và sinh hoạt trong lưu vực  $14.900 \text{ km}^2$ , có khả năng điều tiết lũ, nuôi trồng thủy sản và khai thác dịch vụ du lịch. Các hồ



khác như Sông Mây (Thông Nhất), Đa Tôn (Tân Phú), Suối Vọng (Xuân Lộc) cũng có giá trị đáng kể.

Nước ngầm trong lòng đất có tác dụng bổ sung cho dòng chảy sông ngòi về mùa cạn và là nguồn tài nguyên quý cho các ngành sản xuất. Tài nguyên nước ngầm ở Đồng Nai đã được điều tra, thăm dò, phân thành 6 cấp môđun khác nhau, được đánh giá là tốt về chất lượng, giàu về số lượng.

Nước ở Đồng Nai là tài nguyên nhưng không phải lúc nào cũng thành thủy lợi, nhiều lúc cũng gây thủy tai. Tháng 7 cho đến 11 hàng năm, mực nước sông luôn ở mức cao, dễ gây lũ vào tháng 8 hoặc tháng 9. Tuy nhiên, đặc điểm ở Đồng Nai nước lũ lên xuống chậm, ít thấy lũ kép, và không có đợt biến lớn.

Lòng đất Đồng Nai còn *ẩn tàng* nhiều *khoáng sản* nhưng chưa được thăm dò và đánh giá đúng mức, chỉ mới cảm thấy được tiềm năng qua những ghi nhận kết quả ban đầu. Cát là loại khoáng sản bề mặt ở lòng sông Đồng Nai, có trữ lượng cao, chất lượng tốt, đang được khai thác sử dụng cho công nghiệp xây dựng. Đã tìm thấy vàng ở Hiếu Liêm; thiếc, chì, kẽm ở núi Chứa Chan; đá kim ở Bửu Long; quặng môlip đen quanh núi Le; các loại đá quý: Zircon, Olinvin, Opan, SiO<sub>2</sub> ở Xuân Lộc.

Các mỏ đá ở Đồng Nai tương đối lớn, dễ khai thác, đáng kể là các mỏ đá Trảng Bom 1 - Sông Trầu, Vĩnh Tân, Hóa An, Bình Hóa, Sóc Lu... Ngoài ra, còn có khoáng sản cao lanh ở Tân Phong, than bùn ở Phú Bình, đất sét ở Thiện Tân...

Các loại khoáng sản ở Đồng Nai thể hiện ưu thế cho việc phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp xây dựng.

## II.5. Xã hội

Xã hội ở Đồng Nai được hình thành trên cơ sở hợp cư của nhiều nguồn cư dân, dung hợp nhiều dòng văn hóa.

Ít nhất, người Việt, người Hoa đã sinh sống ở Đồng Nai từ thế kỷ XVII, và trước khi Nguyễn Hữu Cảnh đặt bộ máy hành chính ở đây, người địa phương đã có nhiều chục năm sống ngoài vòng kiểm soát của chế độ phong kiến. Điều này cùng với đặc điểm tự nhiên thuận lợi đã hình thành cách sống: phóng khoáng, rộng mở, tự chủ của người Đồng Nai, cũng như việc hình thành các làng ấp, thôn xóm ở Đồng Nai không theo khuôn mẫu nhất định.

Các cư dân đến sớm thường cư trú ở gò đồi, vùng có nước ngọt theo tuyến sông rạch, chủ yếu là các tuyến sông chính: Đồng Nai, Thị Vải, Nhà Bè... hình thành các thôn làng, gắn với nghề sông nước, ruộng rẫy và buôn bán, như các làng cổ: Bến Gỗ (Long Thành), Đồng Môn (Nhơn Trạch), Bến Cá (Vĩnh Cửu), Cù Lao Phố (Biên Hòa).

Các đợt chuyển cư từ Trung bộ, đồng bằng Bắc bộ với nhiều lý do khác nhau ở nhiều thời điểm khác nhau, dần hình thành các cộng đồng cư dân tỏa rộng ra các tuyến lộ và vùng trung du. Các lớp người Hoa vùng Quảng Đông, Phúc Kiến nhập cư, giỏi nghề buôn bán sinh sống ở các thị tứ; người Tiều Châu, người Hẹ có truyền thống nghề rẫy khai thác các vùng trung du ở Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc...

Sự giao lưu giữa người Việt, người Hoa với dân tộc ít người (như Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng) khiến việc giao lưu văn hóa ngày càng phát triển. Và các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ đã làm cho mối quan hệ thêm gắn bó giữa các dân tộc ít người với cư dân kháng chiến; đời sống của dân tộc ít người chuyển động theo hướng Kinh hóa.

Xã hội ở Đồng Nai là cộng đồng đa tộc người, đa tôn giáo. Thời điểm 1.1.1996 dân số ở Đồng Nai gồm 1.905.638 người với sự có mặt của cư dân có nguồn gốc từ khắp các tỉnh thành trong cả nước; trong đó người Việt chiếm: 91,72%; các dân tộc ít người chiếm 8,28% (157.870) với hơn 30 tộc người khác nhau. Các tộc người: Mạ, Châu Ro, Stiêng, Kơho được xem là tộc người bản địa; đông nhất là người Hoa (103.540 người).

Do lịch sử hình thành các cộng đồng cư dân và điều kiện kinh tế xã hội ở địa phương, xã hội Đồng Nai được tổ chức theo truyền thống người Việt nhưng không rập khuôn; không xa cội quên nguồn mà đậm nét phong cách rộng mở, dễ tiếp thu nhân tố mới, nhạy bén với khoa học kỹ thuật, năng động trong cách nghĩ, cách làm, không quen gò bó trong những khuôn khổ chật hẹp.

### III. DIỆN MẠO KINH TẾ - XÃ HỘI QUÁ CÁC THỜI KỲ

*Với vị trí quan trọng có địa giới chung cùng 6 tỉnh, thành trong khu vực Đông Nam bộ; với dòng sông Đồng Nai hữu tình thuận đường lên ngược ra khơi; lại được thiên nhiên ưu đãi tặng cho khí hậu ôn hòa, đa hệ sinh thái, giàu sản vật; Đồng Nai trở thành nhịp cầu giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các vùng cư dân thôn dã với các đô thị phát triển ở phương Nam, là địa bàn hấp dẫn cư dân tứ xứ và là nơi giao lưu dung hợp nhiều màu sắc văn hóa.*

*Qua các thời kỳ, bức tranh kinh tế - xã hội Đồng Nai ngày càng được tô điểm thêm nhiều nét mới dựa trên các đặc tính truyền thống.*

#### III.1. Thời khai phá (trước 1698 đến 1802):

Chỉ được hình dung một cách không đầy đủ qua một ít tư liệu quốc sử và thư từ của các nhà truyền giáo.

Năm 1623, Chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt 2 trạm thuế ở Bến Nghé, Sài Gòn ắt là để thu thuế các thần dân của mình đã sinh sống, buôn bán thành nếp ở đây. Xứ Mỗi Xuy còn gọi là Mô Xoài (thuộc Trấn Biên, nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có lẽ cũng đã hình thành các nhóm cư dân Việt chung sống với người Cao Miên từ trước năm 1658. Đến năm 1679, thêm sự xuất hiện người Hoa của nhóm Trần Thượng Xuyên ở Cù Lao Phố. Thời kỳ này, chủ yếu là các cuộc *khẩn hoang tự phát*, và trao đổi *thổ sản* với hình thức theo nhóm lẻ tẻ ở gò đồi ven sông, biển.

Khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phương Nam, lập huyện Phước Long, Tân Bình, định sổ bộ thuế khóa, định điền; việc chuyển cư khẩn hoang được thúc đẩy cùng với việc định rõ biên giới, quản lý lãnh thổ, ổn định xã hội. Dân số cả Đồng Nai - Gia Định hơn 4 vạn hộ. Kinh tế ruộng rẫy là chính. Ruộng có *Son điền* (nuông rẫy), và *thảo điền* (ruộng lúa nước), cấy đều một vụ mùa, ruộng sớm gieo tháng 5 âm lịch, gặt tháng 9. Ruộng muộn gieo tháng 6, gặt tháng 11. Nông sản được nhắc đến thường là: Lúa tẻ (gồm *lúa canh* hạt nhỏ không dẻo và *lúa thuật* hạt tròn, lớn, dẻo), đậu, bắp, dưa, mía, cau...

Diện tích canh tác không tính được, tác giả Phủ biên tạp lục (Lê Quý Đôn) cho rằng cả vùng Đồng Nai - Gia Định thực canh hơn 787 mẫu. Năng suất lúa nước ở Phiên An, Biên Hòa thời này được Trịnh Hoài Đức cho là cao so với đương thời một *hộc thóc giống thu hoạch được một trăm hộc*. Đời sống sinh hoạt được Phan Huy Chú mô tả: Thời Chúa Nguyễn Phước Châu (1675 - 1725), Đồng Nai là chỗ đất tốt được lập dinh Trấn Biên mở đất nghìn dặm, Chúa mới cho "... *chiêu mộ những người có vật lực ở Điện Bàn, Quảng Nam đã di cư vào đây. Họ chặt cây, vỡ đất hoang thành ra bằng phẳng đất tốt, nước nhiều, tùy sức dân ai làm được bao nhiêu thì làm. Chúa lại sai bắt trai gái của những người Mọi ở đầu nguồn đưa đến bán, cho làm nô tỳ, được tùy tiện lấy nhau, rồi sinh ra nhiều người. Họ chăm làm ruộng sinh nhai cho nên cấy được rất nhiều thóc và có nhiều ruộng tốt. Các nhà giàu hoặc có chỗ 40, 50 nhà, hoặc có chỗ*



20, 30 nhà. Mỗi nhà có đến 50, 60 điền tốt, trâu bò có đến 300 con, cày bừa, trồng cấy, gặt hái không lúc nào rỗi"<sup>[1]</sup> (1).

Để đạt được cuộc sống như thế, lớp người khai phá thời này đã phải trải qua quá trình gian khổ đấu tranh sinh tồn với xứ lạ, thú dữ, chương khí rừng thiêng. Tâm trạng âu lo buổi đầu còn đậm dấu ấn trong văn chương truyền khẩu:

*Đến đây xứ sở lạ lùng  
Con chim kêu phải sợ con cá vùng phải kinh.*

*Đồng Nai xứ sở hãi hùng  
Dưới sông sáu lội trên rừng cạp um.*

Cùng với đời sống kinh tế, với "tài sản" văn hóa mang theo, lớp người khai phá ở Đồng Nai dựng miếu lập chùa, sinh hoạt giao lưu văn hóa để bình ổn đời sống tinh thần sao cho vừa không xa cội nguồn vừa thích ứng với vùng đất mới. Tôn giáo cũng theo chân người khai phá, đặt trú sở ở Đồng Nai, gắn với tín ngưỡng dân gian. Miếu Quan Đế xây 1684 ở Cù Lao Phố, Văn miếu Trấn Biên dựng ở Bình Thành - Tân Lại năm 1715; chùa "Sắc tứ hộ quốc" ở Tân Vạn do Nguyễn Cửu Vân cho dựng năm 1734; nhà thờ Bến Gỗ xuất hiện trước năm 1710... cho thấy sự giao lưu, dung hợp tín ngưỡng tôn giáo từ khá sớm. Đó là một trong những nét đáng chú ý trong đời sống văn hóa tinh thần của người Đồng Nai.

### **III.2. Thời triều Nguyễn (1802 - 1861):**

Thực ra, kinh tế xã hội ở Đồng Nai đi vào ổn định theo sự cai quản thống nhất của vương triều Nguyễn Ánh từ năm 1788, khi Nguyễn Ánh chiếm lại Đồng Nai - Gia Định, chọn nơi đây làm "kinh đô", xây thành bát quái ở Sài Gòn, đắp lũy Đồng Môn, lũy Ký Giang ở Long Thành, vừa củng cố lực lượng quân sự, vừa phát triển sản xuất để tính chuyện lâu dài.

Các chính sách tuyển quân, khuyến học, khuyến nông liên tục được ban hành: Đặt quan cai trị đến tổng, xã, thôn làng; lập sổ bộ phân định các hạng thuế, cho phép các thuyền buôn ngoại quốc đến giao dịch, buôn bán; cấm giết trâu bò, cấm đồng bóng, đánh bạc. Đặt chức quan điền tuần để khuyến bảo dân cố sức làm ruộng; có chế độ cho vay, cấp trâu bò, nông cụ để khai phá ruộng hoang; lập đồn điền ở Vàm Cỏ, Bà Rịa, Đồng Môn đưa quân đến cày cấy và rèn luyện; tập trung các ty thợ bạc, thợ đúc, thợ nhuộm, thợ sắt... để phát triển nghề thủ công ở Trấn Biên; lập *đội thiết trường* khai mỏ sắt ở Lá Buông (*Biên Hòa*), phát triển nghề đường, khuyến khích nghề khai thác lâm sản; khai khẩn thêm rừng đất núi Chứa Chan, đặt huyện Long Khánh để quản lý đồng bào dân tộc ít người; định phép học hành thi cử, mỗi xã chọn một người đức hạnh được miễn dao dịch để dạy bảo con em ở địa phương; ban hành luật Gia Long (từ 1815); chăm sóc tu sửa, và định lễ nghi ở các cơ sở tín ngưỡng văn hóa như Văn miếu, chùa Đại Giác, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh...

Năm 1819, quan địa phương dâng sổ sách, lúc ấy Biên Hòa có 10.600 dân đinh, điền thổ có 28.000 sớ. Năm 1836, vua Minh Mạng sai đo đạc, lập địa bạ, đất thực canh ở Biên Hòa có 13.427 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc (khoảng 6.700 ha) gấp gần 20 lần con số Lê Quý Đôn nêu ở thời kỳ khai phá. Trong số đó, đa phần là ruộng lúa nước (thảo điền) chiếm 52,4 %; đất rẫy (son điền): 29,7%; còn lại là đất trồng dâu, mía, trầu, vườn cây ăn trái và thổ trạch. Ruộng tư chiếm 89,16 %, ruộng công chỉ có 10,84%.

[1] Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập I, tổ biên dịch Viện sử học Việt Nam dịch và chú giải, tái bản, NXB KHXH, Hà Nội, 1992, trang 170.

Những năm 1841 đến 1846, ở Biên Hòa thường được mùa, được xếp là một trong 11 tỉnh được mùa hạng thượng. Đời sống dân sinh theo đó bình ổn, dần đi vào nền nếp theo trật tự phong kiến.

### III.3. Thời thuộc Pháp (1861 - 1945):

Chiến tranh xâm lược và sự cai trị của thực dân Pháp gây xáo trộn, khiến nhiều đổi thay trong đời sống kinh tế - xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng, cả Nam kỳ nói chung. Từ 1862, Biên Hòa trở thành nhượng địa thuộc Pháp. Cùng với việc đàn áp phong trào chống Pháp, thực dân Pháp từng bước ra sức làm biến đổi văn hóa bản địa theo kiểu văn hóa Pháp: Đốt phá Văn miếu, hạn chế sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng truyền thống; khuyến khích việc truyền đạo Công giáo, phân chia lại địa giới hành chính và đặt quan cai trị đến xã, thôn; dần đưa chữ Pháp, chữ quốc ngữ thay thế chữ Hán trong hành chánh và giáo dục; tổ chức giáo dục đào tạo từ bậc tiểu học đều theo kiểu Pháp nhằm phục vụ cho bộ máy cai trị của nhà cầm quyền Pháp; từ 1877, áp dụng hình luật nước Pháp. Tuy nhiên, nhà cầm quyền thực dân Pháp cũng làm xuất hiện ở Biên Hòa - Đồng Nai những cơ sở tiến bộ: Có trường dạy nghề (Trường bá nghệ Biên Hòa, 1903); có nơi để gửi đào tạo y tá, nữ hộ sinh cho trạm y tế xã (Trường Y tế thực hành Nam kỳ, 1903), có bệnh viện chữa trị người bị tâm thần (Nhà thương điên Biên Hòa, 1916), có hệ thống truyền tin (liên lạc hữu tuyến Biên Hòa - Sài Gòn đầu tiên ngày 27/5/1962); có tuyến đường sắt qua Biên Hòa (tuyến Sài Gòn - Biên Hòa năm 1903, năm 1905 đến Giá Ray, Xuân Lộc; năm 1913 thì đến Nha Trang, Khánh Hòa).

Ngay khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông, thực dân Pháp nhanh chóng khai thác kiếm lợi, việc đầu tiên là cố tìm cách khôi phục sản xuất nông nghiệp, đo đạc lại ruộng đất, kêu gọi đăng ký đất đai, cấp bằng khoán, khuyến khích đầu tư nuôi trồng. Nhân dịp này, tầng lớp quan lại, hương chức, hội tề giàu có hoặc thế mạnh đứng ra thuê mướn đất đai, xuất hiện tầng lớp điền chủ thế lực hợp sức với bộ máy cầm quyền thực dân chi phối đời sống kinh tế xã hội.

Đến năm 1873, sản xuất nông nghiệp mới có dấu hiệu tăng trưởng (tăng 3.066,5 ha so với năm 1871) nhưng căn bản vẫn không đủ lương thực, phải mua gạo từ các tỉnh miền Tây. Những nông sản khác: Khoai, đậu, bắp, thuốc lá, mía, cau... khi được khi thất vô chừng. Dấu hiệu dân nghèo bỏ đất đi làm mướn ngày càng tăng. Đất tập trung vào tay người giàu. Sự phân hóa giàu nghèo càng thêm rõ nét.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân làm xuất hiện các *Colon*. *Colon* đầu tiên ở tỉnh Biên Hòa là Michelet, được khẩn 716 ha đất ở Lạc An từ năm 1866. Đến năm 1901, ở Biên Hòa có cả thảy 13 *Colon*. Một số giống cây mới được đưa vào thử nghiệm, thành công nhất là cà phê và cao su.

Cà phê có nguồn gốc ở Nam Mỹ, được trồng thử nghiệm ở Thủ Dầu Một năm 1897, thành lập đồn điền cao su đầu tiên Suzannah ở Dầu Giây năm 1905; đến năm 1923, toàn tỉnh Biên Hòa có 30 đồn điền cao su qui mô lớn với tổng diện tích chiếm hữu 21.338 ha, trong đó diện tích thực trồng cao su 4.887 ha.

Các ngành nghề thủ mỹ công truyền thống được vận hành từ thời khai phá chung số phận với nghề ruộng rẫy, mãi đến đầu thế kỷ XX mới có dấu hiệu phát triển như: Gạch gói ở Tân Vạn, An Hòa, Hóa An; chế tác đá ở Tân Lại, khai thác đá xây dựng ở Châu Thới, Bửu Long, Bình Trị, Hóa An. Nghề rèn kim loại ở An Hòa, đúc đồng ở Cù Lao Phố, đúc lưỡi cày ở Bình Thạnh; nghề mộc ở Tân Uyên, Long Thành... Tuy nhiên các ngành nghề này đều tự phát trong dân, kỹ thuật lạc hậu và năng suất không cao.

Nghề được khởi sắc nhất là khai thác gỗ. Năm 1924, tỉnh Biên Hòa có 500.000 ha rừng, trong đó, 337.000 ha chưa khai thác, và đây là miếng mồi ngon cho nanh vuốt thực dân. Từ năm 1897, nhà tư sản *Blondel* đã được phép khai thác gỗ ở Trảng Bom, Xuân Lộc. Riêng năm 1923, số gỗ được khai thác là 180.000 m<sup>3</sup>. Lợi ích từ gỗ béo bở dẫn đến việc lập Nhà máy chế



biển gỗ BIF tại Tân Mai năm 1905, đây là nhà máy công nghiệp cỡ lớn đầu tiên ở Biên Hòa. Cũng nơi đây, đội ngũ công nhân công nghiệp ở Biên Hòa xuất hiện, sớm trưởng thành trong phong trào đấu tranh; từ đấu tranh tự phát đến đấu tranh cách mạng.

Ngoài nhà máy BIF, công nghiệp ở Biên Hòa - Đồng Nai gần như không đáng kể. Từ năm 1920 - 1930, vài xí nghiệp chế biến mủ cao su được lập ở đồn điền cao su An Lộc, Hàng Gòn, Cẩm Mỹ... nhưng chủ yếu chỉ sơ chế để xuất thô. Trước đó, năm 1870 Kresser có thử đầu tư công nghiệp sản xuất đường mía, nhưng thất bại, năm sau đóng cửa. Năm 1880, Lancelot lại xây Nhà máy đường Lạc An hoạt động được bốn năm, thua lỗ, lại dẹp. Trước 1900, một Nhà máy sơn vecni được thành lập cũng chỉ hoạt động trong một thời gian ngắn.

Nói chung, thời thuộc Pháp (1861 - 1945) kinh tế - xã hội ở Biên Hòa - Đồng Nai diễn ra dưới chiếc gậy chỉ huy của thực dân Pháp, có xuất hiện nhiều nhân tố mới nhưng chỉ phát triển những mặt có lợi cho mục đích khai thác thuộc địa. Đời sống tinh thần của nhân dân do vậy mà bất ổn, luôn xung động trong mâu thuẫn giữa tinh thần dân tộc bị tổn thương và chủ nghĩa thực dân đang cầm quyền. Các phong trào chống Pháp tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, công khai vũ trang hoặc hội kín, hoặc vận động bất hợp tác. Hoàn cảnh này là thời cơ tốt để lý luận cách mạng theo người cộng sản bám rễ trong công chúng.

#### **III.4. Thời kháng chiến 9 năm (1945 - 1954):**

Cách mạng Tháng tám thành công chưa đầy một tháng, chính quyền nhân dân non trẻ phải đương đầu với cuộc tái chiếm (được quân đồng minh yểm trợ) của thực dân Pháp, sau đó rút về chiến khu tổ chức kháng chiến. Đời sống kinh tế - xã hội Đồng Nai thời này tạm chia làm hai: *Vùng kháng chiến* và *vùng bị tạm chiếm*.

Vùng bị tạm chiếm do thực dân Pháp kiểm soát, chủ yếu là ở đô thị và các khu vực thị tứ đông dân. Sản xuất nông nghiệp bị giám sát, diện tích lúa năm 1951 chỉ đạt 4.900 ha, chiếm 16,78% so với năm 1940; đến năm 1954 có khá hơn cũng chỉ bằng 45,58% của năm 1940. Cây cao su, niềm hy vọng lớn nhất của nông nghiệp thời này cũng vậy, suốt 9 năm cố sức làm cũng không vượt qua được con số 29.610 ha của năm 1940.

Về tiêu thụ công nghiệp và công nghiệp cũng không có gì mới. Nhà máy BIF hoạt động trong lòng địch nhưng trái tim công nhân thuộc về kháng chiến; liên tục bãi công, đấu tranh; thậm chí chủ xưởng phải nộp thuế cho cách mạng.

Nhờ tự lực mà dân kháng chiến trưởng thành nhanh chóng. Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời tuyên bố thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1946, ngay hôm sau, bộ đội Vệ quốc đoàn Biên Hòa do Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy phối hợp nhiều đơn vị khác lập công, tiến công tiêu diệt địch ở tỉnh lỵ Biên Hòa. Sau đó, liên tục tạo nhiều chiến thắng vang dội: Trảng Táo, Bàu Cá, La Ngà, Cầu Bà Kiên... càng đánh càng trưởng thành. Trước mũi giặc, ngày 6 tháng 1 năm 1946, cuộc bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên được tổ chức thắng lợi, các đồng chí Hoàng Minh Châu, Phạm Văn Búng, Nguyễn (Điểu) Xiển trúng cử ở Biên Hòa. Vùng kháng chiến ngày càng lan rộng ở nông thôn, thực hiện chính sách chống giặc ngoại xâm, giặc đói và giặc dốt; vừa đánh giặc vừa tăng gia sản xuất, vừa xây dựng đời sống mới. Các khu căn cứ Chiến khu Đ, Rừng Sác, Bình Đa, Hồ Cạn... phát động phong trào tự túc lương thực. Một số đơn vị lập nông trường. Lúc thiếu đói, khoai củ trở thành "nhân vật chính": "*kháng chiến dẻo dai nhờ khoai với củ; kháng chiến no đủ nhờ củ với khoai*".

Kháng chiến đi đôi với kiến quốc. Tháng 10 năm 1947, các ty: Kinh tế tài chính, Thông tin tuyên truyền, Giáo dục, Y tế được thành lập. Phong trào bỏ túc văn hóa, xóa mù chữ được phát triển rầm rộ, lập Trường tiểu học ở chiến khu Đ, chiến khu Phước An; đến năm 1948, xã Thái Hòa (huyện Tân Uyên) là một trong hai xã đầu tiên của Nam bộ được công nhận đã thanh toán mù chữ. Tỉnh Biên Hòa đã ra báo *Đồng Nai* - tiếng nói của Đảng bộ và nhân dân Biên Hòa

kháng chiến. Chi đội 10 còn tổ chức nhiều sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; xuất bản báo *Sứ Mệnh, Tiếng Rừng* phát hành đến các tổ; vị chỉ huy Huỳnh Văn Nghệ cùng các chiến hữu công bố nhiều bài thơ hay.

Sau trận thắng La Ngà (1 - 3 - 1948), tinh thần kháng chiến lên cao. Đồng bào các giới ở vùng tạm chiếm lắng lòng theo kháng chiến, nảy sinh phong trào đóng góp, ủng hộ cách mạng; nhiều tăng ni, tín đồ gửi cả các đồ tự khí để chế tạo vũ khí đánh giặc. Phong trào phá hoại cây cao su phát triển liên tục những năm 1946 - 1954 nhằm đánh vào nền kinh tế của thực dân xâm lược.

Năm 1949, 2.000 công nhân cao su miệt Long Khánh tập trung về chiến khu Đ, lập các xã Dân Chủ, Cộng Hòa, Tứ Hiệp, trở thành công dân chiến khu để sản xuất, tăng nguồn lực cho kháng chiến.

Vụ mùa năm 1948 - 1949 thắng lợi, thu hoạch tăng gấp hai lần năm 1947. Nhưng, trận lụt năm Thìn 1952 gây tai họa cho vùng chiến khu Đ; nhân dân miệt Phú Hữu, Phước Khánh cùng đồng bào nội thành và các tỉnh miền Tây chi viện lương thực kịp thời. Ngoài ra, còn có nạn cọp Ba Móng gây hãi hùng chiến khu Đ, hơn một trăm người thiệt mạng; đến ngày 11 tháng 2 năm 1950 mới diệt được.

Nhìn chung, thời 9 năm (1945 - 1954) sản xuất không phát triển, nhân dân lao động thất lưng buộc bụng để ủng hộ, nuôi dưỡng tham gia kháng chiến chống Pháp. Thực dân Pháp cũng lo đối phó với cách mạng và giải quyết nội bộ ở bản quốc nên không tạo được điều gì mới.

Điểm sáng nhất của thời kỳ này là: Lòng dân thấm đượm chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã dốc sức chiến đấu và sản xuất tự lực, tự cung, tự cấp, để chiến thắng được giặc ngoại xâm, giặc đói, giặc dốt và cả giặc "bốn chân".

### **III.5. Thời chống Mỹ (1955 - 1975):**

Sau Hiệp định Gienève, đế quốc Mỹ thay chân Pháp dựng chế độ tay sai Ngô Đình Diệm để xâm lược miền Nam. Biên Hòa - Đồng Nai cùng Nam bộ vừa thoát nanh vuốt này lại mắc vào nanh vuốt khác.

Ngay khi cầm quyền, Mỹ - Diệm tính ngay các biện pháp để quản lý ruộng đất, năm 1955 và 1956 ban hành liên tục ba đạo dụ nhằm cướp đoạt ruộng đất của nông dân đã được cách mạng cấp thời 9 năm, khôi phục quyền lợi và vai trò của địa chủ, tách người nông dân khỏi môi trường cách mạng, đưa trở lại vị trí làm thuê. Nhưng đến năm 1961, trên căn bản, nông nghiệp vẫn lạc hậu, thủ công, phụ thuộc thiên nhiên, kỹ thuật lạc hậu và năng suất rất thấp.

Diện tích lúa có tăng nhưng năm 1957 (34.850 ha) chỉ bằng 78,85 % của năm 1930, năm 1961 cũng không khá hơn 1957. Tuy nhiên, nhờ nguồn phân bón viện trợ của Mỹ sản lượng lúa có tăng, năm 1961 gấp 2,3 lần năm 1956. Những năm 1959 - 1962, các cây công nghiệp chủ lực: Cà phê, thuốc lá, mía có tăng diện tích, sản lượng, mức tăng không đáng kể. Từ năm 1962 trở đi, Mỹ - Diệm thực hiện thủ đoạn "áp chiến lược" gom dân nhằm "tát nước bắt cá" nhiều thôn làng bị bỏ hoang hoặc bị phá hủy, nông nghiệp lại lao đao, giảm sút.

Rồi để mua chuộc lòng dân, Mỹ - Thiệu áp dụng chính sách gọi là "canh tân nông nghiệp"; năm 1970 ban hành luật "Người cày có ruộng" nhưng thực chất chưa phải đã quan tâm đến số phận của người dân nông thôn, mà nhắm vào nguồn thu thuế cho bộ máy chiến tranh. Tuy nhiên từ cuộc "canh tân" này, một khối lượng máy móc, xăng dầu, phân bón khá lớn được đưa vào sản xuất nông nghiệp. Các con số: Lúa, bắp, đậu, khoai, trâu bò, heo, gà ở Biên Hòa, Long Khánh có dấu hiệu tăng trưởng, nhưng vẫn không đủ cung ứng nội tỉnh cho 343.660 nhân khẩu ở Biên Hòa và 143.518 nhân khẩu ở tỉnh Long Khánh.

Từ năm 1970 trở đi, do ảnh hưởng của cách mạng xanh trên thế giới, nông nghiệp Biên Hòa, Long Khánh được tiếp xúc với kỹ thuật mới nên năng suất và sản lượng khá hơn. Ví dụ,

với giống lúa mới, *thần nông*, năng suất lúa tăng gấp 2,5 lần giống lúa cũ, đưa sản lượng lúa năm 1973 lên 141.570 tấn, trong đó riêng lúa thần nông chiếm 112.500 tấn. Các nông sản khác như: Rau, đậu, khoai, cà phê, thuốc lá... đều có giống mới. Chăn nuôi gia súc cũng theo bước trồng trọt mà nâng dần sản lượng nhờ giống và kỹ thuật chế biến thức ăn mới. Từ năm 1969, ở Biên Hòa đã xuất hiện mô hình trang trại chăn nuôi heo, bò sữa, gà công nghiệp... theo hướng sản xuất hàng hóa. 370 trại heo với 52.225 con và 24 trại gà với 172.160 con (số liệu 1970) chiếm hơn 1/3 tổng số đàn gà, heo đã có.

Nền nông nghiệp "canh tân" thời Mỹ - Thiệu chỉ có vậy; chú ý nhiều đến giống, kỹ thuật từ bên ngoài nhưng thiếu chăm sóc cho yếu tố nội lực như sức dân, thủy lợi, đất đai.

Ở các lĩnh vực khác, tiểu thủ công nghiệp vẫn gồm các ngành nghề truyền thống tiêu dùng là chính. Đáng kể là sự xuất hiện của các cơ sở công nghiệp. Năm 1959, Nhà máy giấy COGIDO và Nhà máy giấy Tân Mai đi vào hoạt động. Sau khi xây dựng xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa năm 1961, thêm nhiều nhà máy khác mọc lên ở khu Bình Đa, An Hảo. Tháng 6 năm 1961, chính quyền Sài Gòn lập Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ SONADEZI, lấy 511 ha đất đồi ở Tam Hiệp, Long Bình quy hoạch khu kỹ nghệ; sau đó ký sắc lệnh số 49 - KT ngày 21 tháng 5 năm 1963 lập Khu kỹ nghệ Biên Hòa; khu công nghiệp đầu tiên của Nam bộ. Nhiều nhà máy lần đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam đã khánh thành tại đây. Đến năm 1974, Khu kỹ nghệ Biên Hòa có 42 nhà máy, xí nghiệp xây dựng trên diện tích 1.229.515 m<sup>2</sup> với tổng vốn 7.470 triệu đồng (thời giá) sử dụng 6.355 công nhân.

Ngoài ra, năm 1976, ở tỉnh Biên Hòa, Long Khánh còn có nhiều cơ sở công nghiệp khác với qui mô nhỏ hơn; đáng kể là công nghiệp khai thác gỗ (83 trại cưa ở Biên Hòa, 12 trại ở Long Khánh) và xay xát, sơ chế nông sản (119 ở Biên Hòa, 15 ở Long Khánh)...

Trước năm 1975, cơ sở hạ tầng ở Biên Hòa, Long Khánh khá tốt trong khu vực Nam bộ, các đô thị đều có máy phát điện; có 1.257 km đường bộ nối với các tỉnh giáp ranh, 87,5 km đường sắt đi qua địa bàn với 11 ga, nguồn điện Đa Nhim, Nhà máy nước Biên Hòa với công suất vừa đủ cho sinh hoạt đô thị và khu kỹ nghệ.

Sự nghiệp y tế, văn hóa, giáo dục thời này chủ yếu khai thác, sử dụng cơ sở được xây dựng thời Pháp. Việc nâng cấp, xây dựng cơ sở mới có tiến triển nhưng chậm hơn yêu cầu. Mãi đến năm 1972, Ty Y tế Biên Hòa mới có 6 chi y tế quận, 13 bệnh xá, 10 nhà hộ sinh và 59 trạm y tế ấp.

Trường học có số liệu khá hơn. Niên học 1974 - 1975, tỉnh Biên Hòa có 35 trường (6 công lập, 5 tỉnh hạt, 3 bán công, 21 tư thục) với 423 lớp, 672 giáo viên, 27.442 học sinh; tỉnh Long Khánh có 15 trường (7 công lập, 2 bán công, 6 tư thục). Điềm sinh hoạt văn hóa có vài rạp ở Biên Hòa như: LiDo, Biên Hùng, Thanh Bình, Trần Điền... của tư nhân chủ yếu là để chiếu phim.

Đế quốc Mỹ áp đặt nhiều thủ đoạn khủng bố, cách ly, diệt cộng nên những năm 1950 - 1959, cơ sở cách mạng bị tổn thất, chủ yếu sống trong lòng dân, lòng đất, chưa làm chủ trọn vẹn vùng lãnh thổ nào như thời kháng chiến chống Pháp. Sức mạnh của cách mạng ở chỗ tuyên truyền, vận động, xây dựng các tổ chức cách mạng, phát động phong trào đấu tranh chống Mỹ; ban đầu đấu tranh chính trị thể hiện qua các cuộc biểu tình của công nhân, nông dân, học sinh; dần tiến lên dùng bạo lực phá nhà lao Tân Hiệp, đánh Mỹ ở Nhà Xanh, khôi phục dần các vùng căn cứ Chiến khu Đ, Chiến khu Rừng Sác rồi làm chủ tình hình các vùng nông thôn, rừng núi và tham gia tổng tiến công góp phần giải phóng miền Nam. Phương thức sinh hoạt ở vùng giải phóng vẫn như thời kháng chiến chống Pháp: Chiến đấu và sản xuất, kết hợp sự hỗ trợ của nhân dân, tự lực giải quyết lương thực, chữa bệnh và các nhu cầu khác.

Thời kỳ 1955 - 1975 ác liệt và kéo dài hơn thời kháng chiến chống Pháp. Bằng viện trợ của Đế quốc Mỹ, chủ yếu cho quân sự, có dành phần nhỏ cho phát triển kinh tế, bức tranh kinh tế - xã hội ở Biên Hòa, Long Khánh có bước chuyển biến, đó là điều dễ hiểu, nhưng sản xuất



nông nghiệp căn bản vẫn chưa đủ tiêu dùng. Với sự ra đời của Khu kỹ nghệ Biên Hòa và sự phát triển hạ tầng thuận lợi cho công nghiệp, vùng đất Đồng Nai (gồm tỉnh Biên Hòa và Long Khánh) đã bắt đầu với ưu thế của mình hướng đến con đường phát triển kinh tế theo cơ cấu công - nông nghiệp.

### **III.6. Thời kỳ xây dựng và phát triển (1975 - 1995):**

Thời kỳ này thể hiện chuyển biến mạnh mẽ, đồng bộ của bức tranh kinh tế xã hội Đồng Nai trong điều kiện hòa bình, độc lập, tự chủ, thống nhất đất nước. Công cuộc xây dựng và phát triển liên tục trong 20 năm được tiến hành qua 4 kế hoạch 5 năm: 1976 - 1980, 1981 - 1985, 1986 - 1990, 1991 - 1995; gắn liền với 4 kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh.

*Kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 (nhiệm kỳ I):* Tập trung vào nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và cải tạo các thành phần kinh tế theo hướng xã hội chủ nghĩa; vận động nhân dân hời hợt, định cư, định canh, khai hoang phục hóa, xây dựng các mô hình kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, xây dựng các công trình thủy lợi như đập chứa nước, đê ngăn mặn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trong giai đoạn này tổng sản phẩm xã hội tăng bình quân mỗi năm 9,9 %. Do nóng vội và chủ quan, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp thiếu sức sống và việc cải tạo xã hội chủ nghĩa thiếu động viên đối với thành phần kinh tế cá thể và tư sản dân tộc.

*Kế hoạch 5 năm (1981 - 1985) (nhiệm kỳ II):* Rút được bài học kinh nghiệm, cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa mềm dẻo hơn, củng cố và mở rộng cơ sở kinh tế quốc doanh sát hợp với điều kiện thực tế, thực hiện chỉ thị 100 của Ban Bí thư khoán sản phẩm đến người lao động nông nghiệp; phát huy quyền chủ động sản xuất của các xí nghiệp quốc doanh. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân tăng 6,4 % năm, đặc biệt kinh tế cá thể tăng 6,2 %.

*Kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 (nhiệm kỳ III):* Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng được cụ thể hóa ở địa phương, chuyển đổi cơ chế quản lý, sửa đổi những thiếu sót, hạn chế đã có, thực hiện kế hoạch bằng năng lực nội sinh, ít dựa vào bao cấp và vay nợ nước ngoài. Tỷ lệ tăng trưởng 2,7 % năm mang ý nghĩa thực chất.

*Kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 (nhiệm kỳ IV):* Gặt hái kết quả đổi mới của nhiệm kỳ trước, bước vào giai đoạn "tăng tốc" với nhịp độ tăng trưởng cao, ổn định; trừ năm 1992 do mất mùa; 5 năm liền điều tăng trưởng vượt kế hoạch, tổng sản phẩm trên địa bàn tăng 17,7 %, gần gấp đôi con số bình quân của cả nước (9,5 %).

Diễn trình phát triển 20 năm của đời sống kinh tế xã hội ở Đồng Nai đi từ sản xuất lương thực không đủ ăn đến tự túc và có nông sản xuất khẩu, chuyển đổi từ cơ cấu nông - công nghiệp sang cơ cấu công - nông nghiệp - dịch vụ rồi công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp luôn giữ mức tăng trưởng xứng đáng là vùng kinh tế trọng điểm.

Thử lấy năm 1995 làm thời điểm đối chứng, kết quả cho thấy các mặt kinh tế xã hội đều phát triển đồng bộ, vững chắc:

- **Về nông nghiệp:** Sản lượng lương thực qui thóc đạt 556.164 tấn, bình quân tăng 20,5 nghìn tấn năm, tốc độ tăng 6,6 % mỗi năm; đưa bình quân lương thực đầu người lên mức 292 kg (so với 1976: 178,7 kg). Kết quả ấy nhờ các biện pháp tăng diện tích gieo trồng (đạt 67,705 ha) thay đổi cơ cấu mùa vụ, đưa giống mới vào gieo cấy đại trà, lập các vùng chuyên canh, phân bón và phòng trừ sâu bệnh tốt, năng suất lúa bình quân 34,2 tạ/ha, tăng gấp đôi so với năm 1976.

Nông nghiệp không phải độc canh cây lúa, còn phát triển các loại cây màu lương thực; bắp và khoai chiếm vị trí quan trọng, năm 1995 với 63.766 diện tích gieo trồng, đạt 250.578 tấn bắp, tăng gần 10 lần năm 1976; trong đó Xuân Lộc, Tân Phú, Thống Nhất là những huyện thành công nhất về cây bắp. Cây mì cũng vậy, đạt 206.250 tấn, tăng gấp hơn 3 lần 20 năm trước. Cây công nghiệp cũng phát triển với tốc độ cao, rõ nhất là cao su và cà phê. Với diện tích

42.521 ha và sản lượng 27.600 tấn, cao su đạt mức tăng trưởng hơn gấp đôi năm 1976. Các con số về cà phê cũng cho thấy mức tăng trưởng tương tự như vậy.

Chăn nuôi phát triển cùng nhịp độ với trồng trọt nhờ nguồn thức ăn dồi dào, chuyển dần từ chăn nuôi tự nhiên sang sản xuất hàng hóa, nhờ vậy năm 1995, đàn heo 378,6 nghìn con, đàn gà 3,4 triệu con, đàn bò 45,3 nghìn con... gấp nhiều lần hơn 1976.

- **Về công nghiệp:** Chính quyền cách mạng tiếp quản gần như nguyên vẹn hạ tầng và cơ sở công nghiệp của chế độ cũ, nhưng trong năm đầu, sản xuất công nghiệp đình trệ vì khó khăn thiếu nguyên liệu, vật tư, phụ tùng, công nhân thiếu việc làm. Từ sau nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ lần thứ nhất, sản xuất công nghiệp được định hướng đầu tư và quản lý, phát triển khởi sắc dần. Trải 20 năm, sự phát triển thể hiện ở tốc độ tăng trưởng, tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân ngày càng cao, cơ cấu và phân bổ các cơ sở công nghiệp đồng bộ, hợp lý hơn, không gian công nghiệp và các ngành công nghiệp ngày càng phát triển vững chắc, dẫn đến việc hình thành các khu công nghiệp qui mô lớn. Tốc độ tăng trưởng bình quân của công nghiệp trên địa bàn 20 năm qua là 22,1 % năm, trong đó công nghiệp trung ương trên địa bàn tăng 30,9 % năm, công nghiệp địa phương tăng 17,5 % mỗi năm. Cao nhất là giai đoạn 1991 - 1995, tăng mỗi năm 32,3 % (trung ương trên địa bàn: 32,7 %, địa phương 31,5 %).

Do tốc độ tăng trưởng nhanh, tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội cũng tăng từ 10,1 % của năm 1976 lên 19,2 % ở năm 1990 và đạt 33,4 % năm 1995. Con số này gắn liền với qui mô sản xuất của các cơ sở, từ gia công, lắp ráp là chủ yếu đến trang bị hiện đại (như Thủy điện Trị An, Nhà máy đường La Ngà, Nhà máy giấy Tân Mai); từ tiêu thụ nội địa vươn đến xuất khẩu. Cơ cấu các ngành công nghiệp và hình thức quản lý sản xuất công nghiệp tiến bộ dần, những năm đầu, công nghiệp quốc doanh là chủ yếu đến năm 1995 có 4.785 cơ sở với giá trị tổng sản lượng gấp 18,6 lần năm 1976; từ năm 1992, thêm sự tham gia của các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài đi vào hoạt động, góp phần đưa tỉ trọng công nghiệp ngoài quốc doanh lên 30,8 % so với năm 1976: 23,1 % và năm 1980 (cải tạo công thương nghiệp): 6,9 %.

Sự phát triển đa dạng của các ngành công nghiệp ở Đồng Nai cộng với không gian công nghiệp nhiều thuận lợi dẫn đến sự hình thành các khu công nghiệp tập trung. Ngoài khu công nghiệp Biên Hòa I được tiếp quản nâng cấp gồm 76 doanh nghiệp; đã qui hoạch thêm 16 khu công nghiệp khác với tổng diện tích 8.067 ha chia làm hai tuyến, tuyến 1 gồm 13 khu (kể cả khu Biên Hòa 1) trên địa bàn Biên Hòa, Thống Nhất, Nhơn Trạch, Long Thành; tuyến hai gồm 4 khu trên địa bàn Xuân Lộc, Long Khánh, Định Quán, Tân Phú. Các ngành công nghiệp mũi nhọn: Điện, luyện kim, kỹ thuật điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng, giấy, chế biến lâm sản, chế biến lương thực thực phẩm, da giày và may mặc... đã và đang có mặt với qui mô lớn dần trở thành chủ lực thể hiện thế mạnh của công nghiệp Đồng Nai trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang trên đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- **Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ:** Cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư để phục vụ sản xuất và sinh hoạt xã hội. Giai đoạn 1991 - 1995 đã đầu tư xây dựng cơ bản: 5.479,9 tỷ đồng, trong đó 53,8 % bằng nguồn vốn trong nước và 46,2 % nguồn vốn nước ngoài. Ngày 15/12/1990 thành lập Công ty phát triển khu công nghiệp (SONADEZI) với chức năng xây dựng, tu bổ, phát triển cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp. Các ngành điện, nước, giao thông, bưu điện... tăng trưởng với tốc độ cao. Ngành điện phát triển đồng bộ về công suất, hệ thống đường dây và mạng lưới sử dụng điện cho nông thôn. Năm 1995 đạt công suất 429,8 MW, gấp 119,3 lần công suất năm 1976, xây dựng 1.411,3 km<sup>2</sup> đường dây các loại và 1.331 trạm biến áp. Đến năm 1994 thì điện đủ dùng cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt đô thị, đưa về 83% số xã nông thôn (năm 1998 đưa điện về trong nông thôn 100% số xã trong tỉnh).

Nước được khai thác từ nguồn tài nguyên dồi dào của tỉnh. Việc cấp nước đáp ứng nhu cầu sinh hoạt đô thị. Nhà máy nước Biên Hòa và Nhà máy nước Long Khánh có tổng công suất

12.000 m<sup>3</sup> trên ngày, cung cấp bình quân trên 9 triệu m<sup>3</sup> trên năm. Riêng Biên Hòa, hệ thống đường dẫn nước dài 74,9 km, đưa nước đến các vùng cư dân nội và ngoại thành. Tuy nhiên, nước cung cấp vẫn chưa đủ nhu cầu các mặt, nhất là nhu cầu sản xuất công nghiệp. Trong kế hoạch, sẽ triển khai việc đầu tư xây dựng nhà máy nước Thiện Tân, nâng công suất cấp nước lên 100.000 m<sup>3</sup> ngày/đêm.

Hệ thống giao thông tiếp quản từ chế độ cũ được giữ nguyên vẹn, nâng cấp và khai thác sử dụng tốt. Trong 20 năm xây dựng, phát triển, nhiều công trình giao thông được xây mới, đến năm 1995, trong tỉnh có tất cả 889 tuyến đường với tổng chiều dài 3.067,8 km; trong đó 4 tuyến đường quốc lộ do trung ương quản lý dài 232,4km. Đáng kể, hệ thống giao thông nông thôn ở Đồng Nai được xây dựng vào loại tốt trong khu vực, 99% số xã có đường ô tô đến tận vùng xa nhất, đa phần là đường nhựa, và xe có trọng tải trên 5 tấn đến được 68% trong số 163 xã phường; nhờ vậy mà nông sản hàng hóa lưu thông được dễ dàng. Đường bộ còn phải kể đến 87,5Km đường sắt thống nhất với 11 ga qua địa bàn tỉnh. Đường hàng không được khai thác từ sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất chỉ cách Biên Hòa 30Km; sân bay Biên Hòa với qui mô lớn và trong tương lai là sân bay quốc tế được qui hoạch tại Bình Sơn (Long Thành). Hệ thống đường thủy góp phần không nhỏ trong giao lưu quốc tế và lưu thông hàng hóa với tổng chiều dài 424,3 km. Hệ thống cảng gồm: Cảng Đồng Nai, cảng Gò Dầu, cảng Vedan... có vị trí thuận lợi, đón được tàu vài nghìn tấn, công suất nửa triệu tấn hàng hóa /năm.

Ngành Bưu điện có bước phát triển nhanh nhạy, thích ứng với nhu cầu xã hội và sớm hiện đại hóa. Từ cơ sở lạc hậu tiếp quản năm 1975 với một tổng đài 200 số và 1 cặp viba 24 kênh cho 200 máy thuê bao, chủ yếu ở địa bàn thị xã Biên Hòa; sau 20 năm toàn tỉnh đã có 70 bưu cục, 18 tổng đài điện thoại với dung lượng 22.136 số (1), 790 km cáp điện thoại, 17 nghìn máy thuê bao; so với năm 1976, số lượng và chất lượng đều tăng gấp đôi. Sau 1995, mức độ phát triển còn cao và nhanh hơn, Bưu điện tỉnh đưa vào sử dụng các loại máy móc hiện đại, trang bị tổng đài tự động đến tất cả các huyện thị từ năm 1990, đến năm 1996 thì nâng lên tổng đài điện tử kỹ thuật số, bình quân 100 người dân có 1 máy điện thoại. Bưu điện phát triển khiến thông tin liên lạc nhanh, rộng, chính xác, tạo điều kiện tốt cho kinh tế xã hội phát triển theo hướng hiện đại hóa.

- **Về các lĩnh vực xã hội:** Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng dần theo nhịp độ phát triển kinh tế. Giai đoạn 1976 - 1985 còn khó khăn do hậu quả chiến tranh và tình trạng bao cấp, chậm đổi mới. Từ năm 1986, sự chuyển biến thấy rõ, kết quả điều tra hộ giàu nghèo năm 1993 (theo tiêu chuẩn chung toàn quốc) cho thấy mức thu nhập của 5 loại hộ (cao, trên trung bình, trung bình, dưới trung bình, nghèo) đều cao hơn con số chung của cả nước. Ví dụ, số hộ thu nhập cao ở Đồng Nai (3,27 % số hộ điều tra) đạt 994,1 nghìn đồng/tháng, so với mức chung của toàn quốc là 530,2 nghìn đồng/tháng (chênh lệch gần gấp đôi). Nhìn chung, bình quân thu nhập chung của tỉnh đạt 139 nghìn đồng/tháng, bằng 116,8 % mức thu nhập bình quân cả nước. Con số ấy cho thấy mức thu nhập của người dân Đồng Nai luôn cao hơn mức trung bình. Các con số khác như hộ có tivi, đầu video, máy thu thanh, xe máy đều cũng vậy. Như số hộ có tivi, đầu video chẳng hạn, cả nước 21,83 %; ở Đồng Nai 36,94 %.

Khu vực nông thôn có chuyển biến rõ nhất. Số nhà ở từ 101.297 căn của năm 1976 tăng lên 306.747 căn trong năm 1994; trong đó, hơn 50 % nhà kiên cố và bán kiên cố. Đáng lưu ý là, nông thôn Đồng Nai tiếp cận nhanh với kỹ thuật, máy móc phục vụ sản xuất. Số liệu điều tra năm 1996 cho thấy khu vực nông thôn có 2.403 máy kéo lớn 4.476 máy kéo nhỏ, 780 máy phát điện, 2.930 động cơ chạy xăng dầu, 895 tàu thuyền vận tải, 37.544 máy bơm nước, 1.366 máy xay xát, 308 máy tuốt lúa và 137 máy nghiền thức ăn gia súc. Cũng ở khu vực nông thôn thời điểm này, có 117.284 máy thu thanh, 88.716 máy thu hình, 59.307 xe gắn máy. Bình quân 100 hộ gia đình khu vực nông thôn có 43 máy thu hình, 33 máy thu thanh, 22 xe gắn máy. Những



con số này cho thấy năng lực sản xuất, mức sống vật chất tinh thần của nhân dân Đồng Nai phát triển với nhịp độ cao.

Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế được chăm sóc đạt kết quả tương ứng với tiềm lực kinh tế xã hội. Thiết chế văn hóa ở khu dân cư tập trung được xây dựng đủ mạnh: Các rạp Biên Hùng, LiDo, Khánh Hưng, Thanh Bình, Long Thành, xây thêm rạp 30 tháng 4 ở Tân Biên... được tiếp quản, đưa vào sử dụng chiếu phim và biểu diễn sân khấu; thành lập Nhà bảo tàng sưu tập hơn 12.000 hiện vật, đến năm 1998 cơ sở thay mới khánh thành trưng bày tầng thứ nhất; 20 di tích được xếp hạng quốc gia; xây 3 thư viện sau đó nâng lên 14 thư viện tỉnh, huyện với hơn 300.000 đầu sách; lập 2 đoàn nghệ thuật; ấn hành báo *Đồng Nai* và báo *Văn nghệ Đồng Nai* (sau đổi tên thành *Sông Phố*) đến năm 1995 có thêm tờ *Lao động Đồng Nai*; 1980 quyết định thành lập Nhà Xuất bản Đồng Nai; Công ty Điện ảnh băng từ và Công ty Phát hành sách cũng có ngay từ những năm đầu giải phóng. Hội Văn nghệ Đồng Nai thành lập năm 1979, tập hợp hơn 100 hội viên, trong đó 25 hội viên các hội chuyên ngành trung ương. Đài phát thanh Đồng Nai được thành lập ngày 19/11/1976, đến năm 1985 thêm chức năng truyền hình, xây dựng Đài phát thanh truyền hình giai đoạn đầu với máy phát công suất 5 kw, phát sóng truyền hình 5 giờ/ngày. Sân bóng đá của tỉnh được xây dựng qui mô lớn với 30.000 chỗ, hiện chưa hoàn chỉnh, ngoài ra, còn 161 sân bóng đá, 130 sân bóng chuyên, 10 sân quần vợt được đầu tư bằng nguồn kinh phí Nhà nước và nhân dân cùng làm. Thành tích văn hóa, văn nghệ, thể thao của tỉnh sâu rộng trong phong trào, đạt nhiều giải cao trong khu vực miền Đông và toàn quốc; riêng ở lĩnh vực võ thuật có thành tích Huy chương đồng Seagames 19 Taekwondo của vận động viên Đỗ Thị Thu Thảo.

Sự nghiệp giáo dục phát triển không ngừng, phát triển nhanh về số lượng giáo viên, phòng học, lớp học, các cấp học ở các mặt: giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, chống mù chữ, đào tạo, dạy nghề. Năm 1995 trên địa bàn toàn tỉnh có 541 trường mẫu giáo và phổ thông, trong đó 485 trường công, 20 trường bán công và 36 trường dân lập. Số phòng học được nâng cấp, xây mới đạt 6.800 phòng (gấp 3 lần năm 1976) đội ngũ giáo viên gồm 10.878 người (cũng gấp gần 3 lần năm 1976) bình quân 1 giáo viên/ 41 học sinh, đáng lưu ý phần lớn là giáo viên trẻ, được đào tạo bài bản, 94,9 % giáo viên cấp III, 92,7 % giáo viên cấp II đạt chuẩn quy định. Trong đó có 21 giáo viên được Nhà nước tuyên dương danh hiệu nhà giáo ưu tú. Khối đào tạo dạy nghề có 1 trường Cao đẳng Sư phạm, 9 trường chuyên nghiệp và 6 trường dạy nghề (đến năm 1998, có thêm trường Đại học Dân lập Lạc Hồng với qui mô tuyển sinh 1.500 sinh viên/năm). Hàng năm có khoảng 10.000 học sinh theo học các trường này. Công tác bổ túc văn hóa và chống mù chữ cũng được chú trọng; mỗi năm vận động khoảng 15.000 người ở các độ tuổi học bổ túc văn hóa ở một trường bổ túc cấp III của tỉnh và 17 trường huyện. Việc chống mù chữ trở thành phong trào xã hội rộng rãi, sôi động ở cơ sở, gắn với phổ cập giáo dục tiểu học. Năm 1995 có 68/163 xã, phường được công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đến năm 1998 100 % xã, phường được công nhận và toàn tỉnh được công nhận, đồng thời được Bộ Giáo dục - Đào tạo khen thưởng về thành tích chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học.

Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân phát triển khá về chất và lượng, về đội ngũ y - bác sĩ cũng như mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở và phương pháp điều trị kết hợp Đông - Tây y.

Từ cơ sở mỏng manh tiếp quản năm 1975, năm 1995 phát triển thành 5 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh và khu vực với số giường bệnh gấp 3 lần năm 1975, 4 bệnh viện huyện, 12 phòng khám khu vực và 119 trạm y tế xã. Cán bộ y tế được đào tạo chính quy không ngừng bổ sung, năm 1995 có 3.760 người, bình quân một vạn dân có 6,8 y bác sĩ. Con số chưa cao, nhưng so với 20 năm trước, đó là sự phát triển đầy cố gắng. Riêng lực lượng bác sĩ có 447 người, phân

bỏ đến tuyến huyện, một số phục vụ ở tuyến xã. Phương pháp điều trị dần kết hợp Đông - Tây y, khai thác tiềm lực y học cổ truyền trong tỉnh. Việc điều trị bằng phương pháp y học cổ truyền và sử dụng các bài thuốc Nam được nhà nước kiểm tra, công nhận; cho phép lập cơ sở bào chế thuốc Thiên Đăng với 8 loại thuốc trong danh mục quốc gia; 775 lương y được cấp giấy phép hành nghề; Hội y học cổ truyền được thành lập với 74 chi hội, 15 phòng chẩn trị, 149 tổ và 239 cơ sở tư nhân, thường xuyên hoạt động, có tác dụng trong phong trào phòng chống bệnh thông thường ở cơ sở, nhất là đối với người nghèo.

Các chương trình y tế cộng đồng khác: Phòng chống dịch bệnh, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ sức khỏe trẻ em, ngăn ngừa HIV/ AIDS... đều được thực hiện tốt, đạt kết quả (cao trên địa bàn Đồng Nai. Đáng kể là cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình bằng nhiều biện pháp được xã hội quan tâm, giảm tỷ lệ phát triển tự nhiên trên 2,4 % những năm 1990 về trước còn 2,0 % năm 1995 và 1,8 % năm 1998.

Việc giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và chăm sóc các đối tượng chính sách luôn là công việc khó khăn, nặng nề nhưng được Nhà nước và xã hội chăm lo với tất cả tấm lòng và trách nhiệm. Trong 20 năm, đã cố gắng giải quyết việc làm cho hơn nửa triệu người lao động, chăm sóc giải quyết chính sách cho 301 gia đình bà mẹ Việt Nam anh hùng, 8.626 gia đình liệt sĩ, 4.792 thương binh, 17.412 bộ đội xuất ngũ, qui tập 5.950 hài cốt liệt sĩ, xây 879 căn nhà tình nghĩa, trao 10 sổ tiết kiệm. Ngoài ra, phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn của các tầng lớp nhân dân còn thể hiện nghĩa cử dưới nhiều hình thức khác đem lại không khí ấm áp, nghĩa tình cho các đối tượng chính sách.

Trẻ mồ côi, người tàn tật cũng được xã hội chăm lo trong điều kiện cho phép, hơn 400 người gồm trẻ mồ côi, người tàn tật được nuôi dưỡng ở Trung tâm huấn nghệ cô nhi hoặc Trường trẻ em khuyết tật, hoặc Trại Bác Ái. Những người hoạn nạn đột xuất, nạn nhân chất độc màu da cam, hoặc vùng bị thiên tai, hỏa hoạn... đều được xã hội quyên góp, ủng hộ với tấm lòng "Lá lành đùm lá rách".

Kinh tế - xã hội Đồng Nai đang trên đường phát triển hướng đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thành tựu tuy phát triển ở mức độ cao so với toàn quốc và khu vực nhưng vẫn chưa thực sự giàu mạnh, còn phân hóa giàu nghèo, cách biệt thành thị và nông thôn, tệ nạn xã hội gia tăng. Tuy nhiên, điều đáng quý là giá trị văn hóa truyền thống như tinh thần nhân ái, đoàn kết tương trợ, giúp nhau vượt khó... vẫn đầy sức sống, thể hiện qua các hoạt động văn hóa, xã hội hứa hẹn rằng, kinh tế - xã hội Đồng Nai tiếp tục phát triển, hiện đại hóa nhưng vẫn giữ gìn phát huy được bản sắc văn hóa dân tộc.

Thành tích đấu tranh, xây dựng, phát triển của quân dân Biên Hòa - Đồng Nai được Nhà nước ghi nhận, phong tặng 59 tập thể và 26 cá nhân Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; 6 tập thể và 2 cá nhân Anh hùng lao động; trong đó, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Đồng Nai được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân theo Quyết định số 464 ngày 02/10/2000.

## **DANH SÁCH ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN**

### **A. Tập thể:**

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Ngày phong tặng</b>
01	Đội Biệt động Thị trấn Long Khánh	03-06-1976
02	Đại đội DQDK xã Bình Lộc – Long Khánh	03-06-1976
03	Đội Trinh sát võ trang Thị xã Long Khánh	03-06-1976
04	LLVTND tỉnh Bà Rịa – Long Khánh	06-11-1978

05	Đội DQDK xã Bảo Bình – Long Khánh	06-11-1978
06	Đội Du kích cao su Bình Sơn – Long Thành	06-11-1978
07	Đội DQDK xã Hưng Lộc – Thống Nhất	06-11-1978
08	Đội DQDK xã Phước An – Nhơn Trạch	06-11-1978
09	Đội DQDK xã Phú Hội – Nhơn Trạch	06-11-1978
10	Đội DQDK xã Tam An – Long Thành	06-11-1978
11	Đội DQDK xã Thiện Tân – Vĩnh Cửu	06-11-1978
12	Bệnh xã K20 Phân khu 4	
13	Trại Quản lý cải tạo phạm nhân K4	
14	Nhân dân và LLVT thị xã Biên Hoà	20-12-1994
15	Nhân dân và LLVT huyện Long Khánh	20-12-1994
16	Nhân dân và LLVT xã Hiệp Hoà – Biên Hoà	20-12-1994
17	Nhân dân và LLVT xã Phú Hữu – Nhơn Trạch	20-12-1994
18	Nhân dân và LLVT xã Long Phước – Long Thành	20-12-1994
19	Nhân dân và LLVT Đồn điền cao su Cẩm Mỹ	20-12-1994
20	Nhân dân và LLVT Đồn điền cao su An Lộc	
21	Huyện Nhơn Trạch	29-01-1996
22	Huyện Định Quán	29-01-1996
23	Huyện Vĩnh Cửu	29-01-1996
24	Xã Tam Phước – Long Thành	29-01-1996
25	Xã An Phước – Long Thành	29-01-1996
26	Phường Thống Nhất – Biên Hoà	29-01-1996
27	Phường An Bình – Biên Hoà	29-01-1996
28	Xã Phú Lý – Vĩnh Cửu	29-01-1966
29	Xã Bình Lợi – Vĩnh Cửu	29-01-1996
30	Xã Trị An – Vĩnh Cửu	29-01-1996
31	Xã Long Thọ – Nhơn Trạch	29-01-1996
32	Xã Phước Thái – Long Thành	29-01-1996
33	Cán bộ – CNV LL tự vệ Đồn điền cao su Bình Lộc	29-01-1996
34	Công an thành phố Biên Hoà	03-08-1985
35	Nhân dân và LLVT xã Túc Trưng – Định Quán	30-08-1995
36	Phòng Cảnh sát hình sự – Công an tỉnh Đồng Nai	03-08-1995
37	Phòng PA 38 – Công an Đồng Nai	22-07-1998
38	Huyện Long Thành	02-08-1998
39	Xã Xuân Thọ – Huyện Xuân Lộc	22-08-1998
40	TT.Trảng Bom – Huyện Thống Nhất	02-08-1998
41	Xã Bàu Hàm 1 – Huyện Thống Nhất	02-08-1998
42	Xã Tân An – Huyện Vĩnh Cửu	02-08-1998
43	Xã Tân Bình – Huyện Vĩnh Cửu	02-08-1998
44	Xã Xuân Tân – Huyện Long Khánh	02-08-1998
45	Xã Xuân Lập – Huyện Long Khánh	02-08-1998
46	Xã Tài Lài – Huyện Tân Phú	02-08-1998
47	Xã Phú Túc – Huyện Định Quán	02-08-1998
48	Huyện Xuân Lộc	02-08-1998
49	Xã Bàu Hàm 2 – Huyện Thống Nhất	01-06-1999



50	Xã Bảo Bình – Huyện Xuân Lộc	01-06-1999
51	Xã Thạnh Phú – Huyện Vĩnh Cửu	01-06-1999
52	Xã An Hoà – Huyện Long Thành	08-04-2000
53	Xã Long An – Huyện Long Thành	08-04-2000
54	Xã Phuwpcws Khánh – Huyện Nhơn Trạch	08-04-2000
55	Xã Long Tân – Huyện Nhơn Trạch	08-04-2000
56	Xã Phú Đông – Huyện Nhơn Trạch	08-04-2000
57	Lực lượng Giao bưu Thông tin liên lạc tỉnh ĐNai	08-04-2000
58	Nhân dân và LLVT đồn điền cao su Ông Quế	08-04-2000
59	Nhân dân và LLVT nhân dân tỉnh Đồng Nai	02-10-2000

### B. Cá nhân:

STT	Họ và tên	Chỗ ở	Ngày tặng
01	LS. Điều Cải	Túc Trung, Định Quán, Đồng Nai	06/11/1978
02	LS. Lê A	Bình Lộc, Long Khánh, Đồng Nai	06/11/1978
03	LS. Hồ Thị Hương	TT Xuân Lộc (Long Khánh)	06/11/1978
04	LS. Bùi Văn Bình	Trảng Dài, Biên Hoà, Đồng Nai	29/08/1985
05	LS. Đỗ Văn Thi	Công an Đồng Nai	22/07/1998
06	LS. Bùi Văn Hoà	Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	10/02/1970
07	LS. Trần Văn Nuôi	Tiểu đoàn 525 công binh	06/11/1978
08	LS. Nguyễn Văn Huệ	Tân An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	28/04/2000
09	Dương Văn Thi	Phú Hữu, Nhơn Trạch, Đồng Nai	06/11/1978
10	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch Hội CCB tỉnh Đồng Nai	06/11/1978
11	Nguyễn Quyết Chiến	TT Long Thành, Đồng Nai	20/12/1969
12	Nguyễn Văn Quang	Trảng Dài, Biên Hoà, Đồng Nai	17/09/1967
13	Lê Duy Chín	TT Vĩnh An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	06/11/1978
14	Nguyễn Văn Huệ	An Bình, Biên Hoà, Đồng Nai	06/11/1978
15	Trịnh Xuân Thiều	Long Giao, Long Khánh, ĐNai	06/11/1978
16	Lương Văn Xuân	Bàu Cạn, Long Thành, Đồng Nai	28/08/1981
17	Nguyễn Trọng Tâm	Tân Tiến, Biên Hoà, Đồng Nai	30/08/1985
18	Trần Văn Kìa (Hai Cà)	Trung Dũng, Biên Hoà, Đồng Nai	23/10/1996
19	Huỳnh Tấn Minh	Trưởng CA thành phố Biên Hoà	19/01/1996
20	Phạm Văn Cán	Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	
21	Nguyễn Văn Trung	Thành phố Biên Hoà	15/01/1976
22	Nguyễn Văn Bìnhg	Bình Lợi, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	29/08/1985
23	Trương Văn Hải	Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai	06/11/1978
24	Trần Văn Chín	Trung đoàn 4 Đồng Nai	19/05/1972
25	Tổng Việt Dương	Đoàn 367 đặc công	06/11/1978
26	Trần Đồi	Tiểu đoàn 24 Sư đoàn 5	06/11/1978

## DANH SÁCH ANH HÙNG LAO ĐỘNG

### A. Tập thể:

STT	Tên đơn vị	Ngày phong tặng
1	Trường PTTH Tân Phú, huyện Định Quán	28/04/2000
2	Xí nghiệp chăn nuôi heo Phú Sơn	19/05/2000
3	CTy Xây dựng và SXVLXD Biên Hoà	14/07/2000
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Thống Nhất	14/07/2000
5	Công ty Đường Biên Hoà	07/11/2000
6	Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT tỉnh ĐN	07/11/2000

### B. Cá nhân:

STT	Họ và tên	Chỗ ở hiện nay	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Ngời	Nông trường Hàng Gòn	
2	Lê Văn Lập	Hung Lộc, Thống Nhất	

## IV. CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THUỘC TỈNH

### IV.1. Thành phố Biên Hòa:

*Diện tích tự nhiên: 154,73 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích canh tác: 3.209,07 ha.*

*Dân số: 470.528 người (<sup>3[1]</sup>)*

*Mật độ trung bình: 3088,26 người/km<sup>2</sup>.*

*Trung tâm, đầu mối giao lưu của tỉnh; giáp với: Thành phố Hồ Chí Minh (phía Tây và Nam, cách 30km), huyện Long Thành (Nam), huyện Thống Nhất (Đông), huyện Vĩnh Cửu (Bắc), tỉnh Bình Dương (Tây Bắc).*

*Thành phố được công nhận đô thị loại II, Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.*

Địa danh *Biên Hòa* xuất hiện từ năm 1808, khi vua Gia Long đổi dinh Trấn Biên thành *trấn Biên Hòa*. Thời điểm 1820, trấn Biên Hòa gồm 1 phủ (*phủ Phước Long*), 4 huyện (*Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An*), 8 tổng, 307 xã, thôn, phường. Năm 1832 Vua Minh Mạng đổi trấn Biên Hòa thành *tỉnh Biên Hòa*, năm 1836 lập địa bạ lúc đó tỉnh Biên Hòa vẫn 1 phủ, 4 huyện nhưng gồm 22 tổng, 285 thôn, xã. Sau nhiều lần thay đổi địa giới, đến năm 1948, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ tách quận Châu Thành của tỉnh Biên Hòa thành *thị xã Biên Hòa* và huyện *Vĩnh Cửu*. Tháng 6 năm 1973, thị xã Biên Hòa được đổi tên thành *thành phố Biên Hòa*.

Ngày 10 tháng 5 năm 1993, thành phố Biên Hòa được công nhận đô thị loại 2 theo quyết định số 219/TTg của Thủ tướng Chính phủ; ngày 20 tháng 12 năm 1994, được tuyên dương "Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Hiện thành phố Biên Hòa có 23 phường và 3 xã:

(<sup>3 [1]</sup>) Các số liệu về dân số đều theo kết quả điều tra 1/4/1999, nguồn Cục Thống kê Đồng Nai

1. Xã Hiệp Hòa.
2. Phường An Bình.
3. Phường Thống Nhất.
4. Phường Thanh Bình.
5. Phường Hòa Bình.
6. Phường Tân Phong.
7. Phường Tam Hiệp
8. Xã Tân Hạnh.
9. Phường Bửu Hòa.
10. Phường Tân Hiệp.
11. Phường Bửu Long.
12. Phường Long Bình Tân.
13. Phường Quyết Thắng.
14. Phường Tân Vạn.
15. Phường Bình Đa.
16. Phường Trung Dũng.
17. Phường Long Bình.
18. Phường Trảng Dài.
19. Phường Quang Vinh.
20. Phường Tam Hòa.
21. Xã Hóa An.
22. Phường Tân Mai.
23. Phường Tân Hòa.
24. Phường Hồ Nai.
25. Phường Tân Biên.
26. Phường Tân Tiến.

Thành phố Biên Hòa xinh xắn trải dài ven sông Đồng Nai, kiến trúc cổ từ thời Pháp thuộc, có nhiều cảnh quan thơ mộng, có quĩ đất chuyên dùng phong phú (chiếm 44,4 % diện tích tự nhiên), giàu tài nguyên khoáng sản: Như nguồn nước, cát ở lòng sông Đồng Nai, Laterit ở Long Bình, Hồ Nai, kao - lin ở Tân Mai; than bùn Hóa An; đá xanh Hóa An, Bửu Hòa, Bửu Long... Đất và người đều thuận cho sinh hoạt và sản xuất cho nên cư dân tập trung ở Biên Hòa từ sớm, có truyền thống sản xuất và trao đổi hàng hóa, nhanh bước trên con đường phát triển công nghiệp hướng đến hiện đại hóa. Cù Lao Phố nổi tiếng là thương cảng sầm uất xứ Đàng Trong giao lưu với thương nhân nhiều nước từ Thế kỷ XVII - XVIII; các làng gốm Bửu Hòa, Tân Vạn, nghề đúc đồng Cù Lao Phố, nghề đá Tân Bửu, Bình Đa... nổi danh một thời. Từ truyền thống tiểu thủ công nghiệp Biên Hòa có ưu thế trong sản xuất công nghiệp; khu kỹ nghệ đầu tiên của Nam bộ lập ở Biên Hòa là do ưu thế ấy. Sau này thống nhất đất nước, ngoài khu công nghiệp Biên Hòa I được tiếp quản nguyên vẹn, ở Biên Hòa qui hoạch, phát triển khu công nghiệp Biên Hòa II, khu công nghiệp AMATA và nhiều cơ sở công nghiệp khác như khu vực nhà máy gỗ Tân Mai. Cơ sở tiểu thủ công nghiệp quốc doanh và ngoài quốc doanh cũng phát triển mạnh; giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1995 tăng gấp 39 lần năm 1976.

Đời sống xã hội theo nhịp sống công nghiệp phát triển ở mức cao (cao nhất trong toàn tỉnh); theo số liệu điều tra đến ngày 1/7/1997 mức sống bình quân của người dân lao động ở thành phố Biên Hòa có nhiều "cái nhất" trong tỉnh: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố 76,7 %; hộ có máy thu thanh 64,6 %, hộ có máy thu hình 58,30 %; hộ có xe gắn máy 48,6 %; bình quân bác sĩ trên 1 vạn dân 18,6 người; bình quân 359 máy điện thoại/vạn dân; giường bệnh 33,28 giường/vạn dân, học sinh: 2.177 em/vạn dân...



Di sản văn hóa xưa và nay cũng tập trung trên đất thành phố Biên Hòa:

- Văn miếu sớm nhất Nam bộ: (năm 1715 tại Bình Thành, Tân Lại, đã bị thực dân Pháp phá hủy, năm 1998 vừa động thổ tái thiết).

- Nhà thờ Bến Gỗ sớm nhất ở tỉnh: Trước năm 1710 (nay thuộc Long Bình Tân).

- 13/20 di tích được xếp hạng quốc gia: Mộ và đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đền thờ Nguyễn Tri Phương, Lăng mộ Trịnh Hoài Đức, Đài kỷ niệm, Nhà hội Bình Trước, Đình Tân Lân, Mộ và đền thờ Đoàn Văn Cự, Công trường Sông Phố, Chùa Đại Giác, Chùa Long Thiên, Nhà Xanh, Trung tâm cải huấn Biên Hòa, Khu danh thắng Bửu Long; và 2 di tích được ủy ban nhân dân tỉnh công nhận: Tòa Bó và Chùa Cô Hồn.

- Chùa Ông có niên đại sớm nhất Nam bộ xây dựng 1684 ở Cù Lao Phố.

- Nhiều công trình văn hóa được xây dựng từ năm 1975 đến nay: Công viên nhà văn hóa trung tâm (1980), Nhà Bảo tàng (1990 - 1998), Rạp 30 - 4 ở Tân Biên, Sân bóng đá (1982), Công viên Biên Hùng (1985), Công viên tượng đài chiến thắng sân bay Biên Hòa (1994), Công viên tượng đài Long Bình (1995), Nhà bia kỷ niệm 300 năm ở khu đền Nguyễn Hữu Cảnh (1998). Với các thành tích kháng chiến, 5 đơn vị thuộc Biên Hòa và 3 đơn vị Trung ương hoạt động trên địa bàn Biên Hòa được Nhà nước tuyên dương "Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân":

1. Nhân dân và lực lượng vũ trang (LLVT) thị xã Biên Hòa (20/12/1994).
2. Nhân dân và LLVT xã Hiệp Hòa (20/12/1994).
3. Nhân dân và LLVT phường An Bình (29/01/1996).
4. Nhân dân và LLVT phường Thống Nhất (29/01/1996).
5. Công an nhân dân Thành phố Biên Hòa (03/08/1985).

10 cá nhân Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Biên Hòa:

1. Trương Văn Hải (liệt sĩ).
2. Bùi Văn Hòa (liệt sĩ).
3. Bùi Văn Bình (liệt sĩ).
4. Bùi Văn Trung.
5. Nguyễn Văn Huệ.
6. Nguyễn Trọng Tâm.
7. Trần Văn Kìa (Trần Công An).
8. Huỳnh Tấn Minh.
9. Nguyễn Thanh Tùng.
10. Đỗ Văn Thi (liệt sĩ).

Và 36 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

#### **IV.2. Huyện Vĩnh Cửu:**

*Diện tích tự nhiên: 1.073,18 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích đất canh tác: 15.983 ha.*

*Diện tích đất do địa phương quản lý: 14.272 ha.*

*Dân số (01/04/1999): 98.643 người.*

*Cộng đồng các dân tộc: Kinh (8.907 hộ), Châu Ro (325 hộ), Châu Mạ (4 hộ), Stiêng (33 hộ), Khme (192 hộ), Chăm (15 hộ), Hoa (1.483 hộ), Nùng (203 hộ).*

*Tôn giáo: Phật (5.611 hộ), Công giáo (2.609 hộ), Tin Lành (50 hộ), Cao Đài (143 hộ).*

Là một trong những địa bàn hình thành thôn làng từ buổi đầu khai hoang. Năm 1820, các làng Bình Ý, Bình Lợi, Tân Triều Đông, Tân Triều Tây, Tân Định, Vĩnh An... Đã có trong danh mục làng xã của *Gia Định Thành thông chí*, lúc đó thuộc *tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh*. Theo địa bạ 1836, phần lớn địa bàn Vĩnh Cửu lúc ấy thuộc *tổng Phước Vinh Hạ* (huyện Phước Chánh) gồm 18 thôn: An Lộc Đông, Bình Lợi, Bình Thạnh, Long Phú, Tân Huệ Đông, Tân Quan Đông, Bình An Chánh, Bình Lục, Bình Thảo, Phú Thạnh, Tân Lộc Tây, Tân Quang Trung, Bình An Thượng, Bình Ninh, Long Khánh, Tân Định, Tân Quan Chánh, Xuân Hòa... Huyện lỵ huyện Phước Chánh ở Bến Cá (Tân Triều). Những năm 1863 - 1887, một số thôn chia về *tổng Phước Vinh Trung*: Bình Thạnh, Bình Ý, Bửu Long, Tân Phong, Tân Triều Đông, Tân Triều Tây, Thạnh Phước, Thới Sơn... số còn lại ở *tổng Phước Vinh Hạ*. Năm 1948, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ chia quận Châu Thành xã Bình Trước thành thị xã Biên Hòa, các xã còn lại hợp thành *huyện Vĩnh Cửu* (lấy tên 1 thôn có nhiều thành tích kháng chiến của xã Tam Hiệp). Năm 1963, chính quyền Diệm lập huyện Công Thanh, phần lớn lãnh thổ huyện Vĩnh Cửu thuộc huyện Công Thanh. Năm 1985 huyện Vĩnh Cửu đổi thành *Thị xã Vĩnh An*, đến năm 1994 trở lại huyện *Vĩnh Cửu*. Huyện Vĩnh Cửu hiện có 1 thị trấn và 9 xã:

1. Thị trấn Vĩnh An.
2. Xã Bình Hòa.
3. Xã Bình Lợi.
4. Xã Phú Lý.
5. Xã Tân An.
6. Xã Tân Bình.
7. Xã Thạnh Phú.
8. Xã Thiện Tân.
9. Xã Trị An.
10. Xã Vĩnh Tân.

Huyện Vĩnh Cửu là xứ sở có nhiều thành tích kháng chiến, nơi ra đời Chi bộ Cộng sản đầu tiên của Biên Hòa (Chi bộ Bình Phước - Tân Triều 1935), sau đó trở thành vùng kháng chiến kiên cường trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Phong trào học sinh chống Pháp cũng bắt đầu tại đây. Chiến khu Đ nổi tiếng có sự đóng góp quan trọng của lòng đất, lòng dân huyện Vĩnh Cửu. Thành tích kháng chiến huyện Vĩnh Cửu được ghi nhận, 7 đơn vị được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân:

<b>Nhân dân và lực lượng vũ trang</b>	<b>Tuyên dương</b>
<i>Xã Thiện Tân.</i>	6/11/1978
<i>Xã Trị An.</i>	29/1/1996
<i>Huyện Vĩnh Cửu.</i>	29/1/1996
<i>Xã Bình Lợi.</i>	29/1/1996
<i>Xã Phú Lý.</i>	29/1/1996
<i>Xã Tân An</i>	02/08/1998
<i>Xã Tân Bình</i>	02/08/1998
<i>Xã Thạnh Phú</i>	01/06/1999

Các Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trưởng thành từ cuộc sống kháng chiến huyện Vĩnh Cửu: Trần Công An (Hai Cà), Nguyễn Văn Bình...

Huyện Vĩnh Cửu là huyện khó khăn trong tỉnh, đất rộng người thưa, đất rừng do các lâm trường quản lý là chính, hậu quả chiến tranh nặng nề, sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, năng suất chưa cao, năm 1995 sản lượng qui thóc đạt 32.984 tấn, năm 1997 có tăng hơn 4.000 tấn nhưng vẫn không đủ tiêu dùng trong huyện. Nông sản nổi tiếng của huyện Vĩnh Cửu có bưởi Tân Triều gồm nhiều loại, trong đó *bưởi ổi* để lâu ăn rất ngon, người Hoa thích mua để ăn dần từ Rằm tháng Mười đến Rằm tháng Giêng, *bưởi đường da láng* đang đắt hàng trên thị trường; *bưởi đường lá cam* đạt nhiều giải cao tại các hội thi về cây ăn trái...

Từ năm 1984, huyện Vĩnh Cửu được chứng kiến, tham gia cuộc ra quân thu dọn lòng hồ Trị An xây thủy điện Trị An. Nhà máy thủy điện Trị An công suất 400.000 MW với 4 tổ máy, bắt đầu phát điện từ 1988, trở thành cơ sở công nghiệp điện lớn nhất ở Nam bộ. Hồ Trị An, do tác động của công trình thủy điện Trị An biến hồ thiên nhiên thành hồ nhân tạo với diện tích 32.000 ha tạo nhiều nguồn lợi về môi sinh, thủy nông, điều hòa mực nước sông Đồng Nai; trong đó các đảo nổi như Đảo Ó, Đồng Trường được khai thác du lịch sinh thái. Các lâm trường: Hiếu Liêm, Mã Đà trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp trồng và bảo vệ rừng. Làng dân tộc Lý Lịch gồm hơn 300 hộ người Châu Ro có nhiều thành tích kháng chiến, hiện còn lưu truyền nhiều giá trị văn hóa mang bản sắc của một tộc người bản địa ở Đông Nam bộ.

Làng thôn huyện Vĩnh Cửu được lập lâu đời nên có nhiều đình, chùa. Theo khảo sát năm 1997, trên địa bàn huyện có 20 ngôi chùa cổ trong đó chùa Hội Phước (xã Tân Bình, người Pháp đã phát hiện có tượng thần Ganessa), 19 ngôi đình cổ; xã có nhiều đình nhất tỉnh là Tân Bình với 12 ngôi đình. Nhà thờ Tân Triều xây 1788 cũng được xem là một trong những nhà thờ có sớm ở Nam bộ, chứng tích của các họ đạo du nhập thời khai hoang.

Trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, Chiến khu Đ là di tích lịch sử quan trọng, được xếp hạng di tích quốc gia tháng 12 năm 1998, hệ thống địa đạo Suối Linh, địa đạo Căn cứ Khu ủy Miền Đông và khu rừng tái sinh đang được tôn tạo, giữ gìn, thu hút nhiều người du khảo và tìm hiểu về lịch sử Cách mạng.

### **IV.3. Huyện Long Thành:**

*Diện tích tự nhiên: 538,33 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích canh tác: 42.005 ha.*

*Dân số (01/04/1999): 188.682 người.*

*Các cộng đồng dân tộc: Kinh (38.328 hộ) Châu Ro (43 hộ), Stiêng (43 hộ), Hoa (317 hộ), Nùng (70 hộ), Chăm (37 hộ), Khme (20 hộ).*

*Tôn giáo chính: Phật (10.951 hộ), Công giáo (7.536 hộ), Tin Lành (352 hộ).*

*Giáp với: Thành phố Biên Hòa (Tây Bắc), Thành phố Hòa Chí Minh (Tây), huyện Nhơn Trạch (Tây Nam), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Đông Nam), huyện Thống Nhất (Bắc), huyện Long Khánh (Đông).*

Di tích Gò Bường và Phước Tân chứng minh người xưa đã sinh sống ở Long Thành từ nhiều năm trước. Long Thành có tên từ buổi đầu khai phá. Năm 1698 *tổng Long Thành* là 1 trong 4 *tổng* thuộc dinh Trấn Biên do Nguyễn Hữu Cảnh lập. Năm 1808 vua Gia Long đổi huyện thành phủ, *tổng* thành huyện: *Huyện Long Thành* có từ đây. Năm 1820, huyện Long Thành có 2 *tổng* (*tổng Long Vĩnh* và *tổng Thành Tuy*), 63 thôn, phường. Theo địa bạ lập năm 1836, huyện Long thành gồm 4 *tổng* (*Long Vĩnh Thượng, Long Vĩnh Hạ, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ*); 53 ấp, thôn, xã. Năm 1837, huyện Long Thành thuộc *phủ Phước Tuy*. Từ năm



1865, thực dân Pháp chia Nam kỳ thành 13 sở tham biện, Long Thành là 1 trong 5 *sở tham biện* thuộc tỉnh Biên Hòa. Thời Mỹ - Diệm - Thiệu; huyện Long Thành đổi thành *quận Long Thành*.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ 1951 - 1954, Ủy ban Kháng chiến Hành chính xếp huyện Long Thành thuộc tỉnh *Bà Rịa - Chợ Lớn*, sau năm 1954 lại trở về tỉnh Biên Hòa; từ năm 1967 thuộc phân khu 4, đến tháng 5 năm 1971 thuộc *phân khu Bà Rịa - Long Khánh*, sau tháng 10 năm 1972 lại trở về tỉnh Biên Hòa.

Hiện huyện Long Thành gồm 1 thị trấn và 18 xã:

1. Thị trấn Long Thành.
2. Xã An Phước.
3. Xã Long Đức.
4. Xã Tam An.
5. Xã Tam Phước.
6. Xã Phước Tân.
7. Xã An Hòa.
8. Xã Long Hưng.
9. Xã Lộc An.
10. Xã Bình Sơn.
11. Xã Bình An.
12. Xã Cẩm Đường.
13. Xã Suối Trầu.
14. Xã Long An.
15. Xã Long Phước.
16. Xã Phước Thái.
17. Xã Phước Bình.
18. Xã Tân Hiệp.
19. Xã Bàu Cạn.

Huyện Long Thành giàu thành tích kháng chiến. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Biên Hòa, Long Thành là trận địa chốt chặn, sau là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Trương Định. Trương Định mất, các hội kín tiếp tục gây cho Pháp nhiều khó khăn, tiêu biểu là thành tích diệt ác gian Trần Bá Hựu năm 1881 của nhóm nhà sư Trần Văn Tấn. Từ những năm 1936, nhân dân các xã Phước Lộc, Long An, Tam An, Tam Phước đã bắt đầu tiếp thu tư tưởng cách mạng tham gia mít tinh, biểu tình chống Pháp; đến năm 1937 bắt đầu có cơ sở Đảng, năm 1944 lập chi bộ Đảng đầu tiên do đồng chí Trịnh Văn Dục làm bí thư, năm 1945 tham gia cướp chính quyền đầu tiên ở tỉnh Biên Hòa; là một trong những đơn vị tổ chức kháng chiến chống tái xâm lược của thực dân Pháp sớm nhất: Những khóa huấn luyện vũ trang đầu tiên tổ chức tại Trường Quân chính Long Thành (tháng 11 năm 1945), các trận đánh diệt địch ở cầu Lò Rèn (9/3/1946), lấy đồn Tam Phước (tháng 4/1946), bức rút hàng loạt đồn bót giặc (tháng 9/1946). Thời chống Mỹ, Long Thành cũng là chiến trường nóng bỏng. Thành tích kháng chiến của quân dân Long Thành được Nhà nước xét tuyên dương: "Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân" cho tập thể nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân của: *Huyện Long Thành* (02/08/1998), *xã Tam An* (6/11/1978), *xã Bình Sơn* (6/11/1978), *xã Long Phước* (20/12/1994), *xã An Phước* (29/1/1996), *xã Tam Phước* (29/1/1996), *xã Phước Thái* (29/1/1996), *xã Long An* (08/04/2000), *xã An Hòa* (08/04/2000), *Đồn điền cao su Ông Quế* (08/04/2000)...

Sau ngày thống nhất đất nước, huyện Long Thành bắt tay vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp, đến năm 1997, tổng sản phẩm quốc dân trên địa bàn huyện đạt 805,3 tỉ đồng, tăng 10,8 % so với năm 1996; trong đó giá trị công nghiệp tăng 31,4 %, các ngành dịch vụ tăng 10 %, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 1,8 %, công tác xã hội hóa giáo dục tăng 9,7 %.

Di tích văn hóa trên địa bàn có đình An Hòa được xếp hạng quốc gia về kiến trúc cổ, mộ Nguyễn Đức Ứng (được trùng tu 1997) vị chỉ huy tử trận trên địa bàn trong công cuộc chống Pháp. Ngoài ra còn có di tích bờ lũy Ký Giang ở xã Long Phước, dấu vết của thành lũy được xây dựng thời xa xưa, được sửa từ năm 1792.

#### **IV.4. Huyện Nhơn Trạch:**

*Diện tích tự nhiên: 409,17 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích đất canh tác: 20.210,06 ha.*

*Dân số( 01/04/1999):105.709 người.*

*Thành phần tôn giáo: Phật (7.205 người), Công giáo (15.397 người), Tin Lành (168 người), Cao Đài (2.479 người)....*

*Cộng đồng các dân tộc: Kinh (104.577 người), Hoa (428 người); các dân tộc khác không đáng kể.*

*Giáp với: Thành phố Hồ Chí Minh (Tây, Nam); tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Đông, Nam); huyện Long Thành (Bắc, Đông Bắc)....*

Quận Nhơn Trạch được chính quyền Mỹ - Diệm thành lập ngày 9 tháng 9 năm 1960 theo Nghị định của số 858 - NV trên cơ sở tách 13 xã ven tỉnh lộ 17 và 19 thuộc huyện Long Thành trước đây. Cùng với việc lập quận Nhơn Trạch là việc lập "Khu trù mật Hang Nai" để chia cắt lực lượng cách mạng ở khu Lòng Chảo. Tháng giêng năm 1961, Tỉnh ủy Biên Hòa cũng quyết định chia huyện Long Thành thành hai: Huyện Long Thành huyện Nhơn Trạch. Thực ra, cộng đồng cư dân trên địa bàn Nhơn Trạch được hình thành từ buổi đầu khai phá. Trước năm 1960 thuộc *huyện Long Thành*. Theo *Gia Định Thành thông chí*, thời điểm 1820, tổng Thành Tuy mới đặt gồm 29 thôn làng trong đó có các thôn làng của Nhơn Trạch. Theo địa bạ (1836), tổng Thành Tuy chia 2: Thành Tuy Thượng và Thành Tuy Hạ, phần lớn địa bàn Nhơn Trạch thuộc *Thành Tuy Hạ*. Đến năm 1878, tổng Thành Tuy Hạ có 11 làng gồm: *An Phú, Long Hiệu, Lương Thiện, Mỹ Hội, Phú Mỹ, Phước An, Phước Khánh, Phước Thạnh, Phước Lương, Phước Lý, Tân Tường*. Năm 1901, tổng Thành Tuy Hạ có 19 làng, xã, thêm các tên làng, xã: *Tân Lương, Mĩ Khoan, Mỹ Hội, An Phú, Bình Quới, Long Điền, Phước Kiển, Phước Lai, Phước Long*.

Tháng 10 năm 1966 đến tháng 10 năm 1972, Long Thành và Nhơn Trạch sát nhập thành *huyện Long Thành*. Tháng 10 năm 1972, tách thành 2 huyện *Long Thành* và *Nhơn Trạch*. Năm 1976 Nhà nước cách mạng nhập Nhơn Trạch, Long Thành thành *huyện Long Thành*, đến năm 1994 lại chia huyện Long Thành thành 2: *Huyện Nhơn Trạch* và *huyện Long Thành*. Hiện huyện Nhơn Trạch có 12 xã:

1. Xã Phước Thiên.
2. Xã Phú Hội.
3. Xã Long Tân.
4. Xã Phú Thạnh.
5. Xã Đại Phước.
6. Xã Phú Hữu.
7. Xã Phú Đông.
8. Xã Vĩnh Thạnh.
9. Xã Phước Khánh.
10. Xã Phước An.
11. Xã Long Thọ.
12. Xã Hiệp Phước.

Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, quân dân Nhơn Trạch - Long Thành đấu tranh kiên cường; các địa danh: Chiến khu Rừng Sác, chiến khu Phước An, Lòng Chảo, Vũng Gấm, Đồng Tranh - Thiềng Liềng... Gắn liền với các trang sử oanh liệt của nước nhà. Thành tích kháng chiến được Nhà nước ghi nhận rất vẻ vang: 80 mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu *Bà mẹ Việt Nam anh hùng*, nhiều nhất trong tỉnh; 5 đơn vị được tuyên dương danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*: (1. *Đội dân quân du kích xã Phước An (06/11/1978)*; 2. *Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Phú Hữu (20/12/1994)* ; 3. *Đội quân du kích xã Phú Hội (06/11/1978)*, 4. *Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Long Thọ (29/01/1996)*; 5. *Nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Nhơn Trạch (29/01/1996)*, xã *Phước Khánh (08/04/2000)*, xã *Long Tân (08/04/2000)*, xã *Phú Đông (08/04/2000)* ; chiến sĩ được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: *Nguyễn Quyết Chiến, Dương Văn Thì, Nguyễn Văn Quang...*

Rạch Thiềng Liềng, Đồng Tranh, Ngã Bảy ghi dấu các trận thủy chiến từ thời Nguyễn Huệ đánh Nguyễn Ánh đến thời quân dân Biên Hòa tổ chức chống Pháp đánh chìm nhiều tàu chiến của Mỹ. Dòng sông Đồng Nai, đoạn nào trên địa bàn Nhơn Trạch cũng ghi dấu chiến công vẻ vang và hy sinh lớn lao của quân dân cách mạng, đặc biệt là chiến sĩ đặc công Rừng Sác. Địa đạo Phước An, địa đạo Phú Hội còn trong lòng đất là di sản chứng minh những kỳ công kháng chiến của địa phương; đình Phú Mỹ với 3 bức hoành phi mở đầu bằng tên gọi *Hồ Chí Minh* ngang nhiên trước mặt địch thể hiện lòng dân với Bác Hồ là tài sản văn hóa quốc gia đã được công nhận. Các di tích kiến trúc cổ xưa như Chùa Ông ở Phước Thiện cùng với các nếp sống cổ truyền như nghề làm giá Phước Thọ, Phước Long, nghề bún Phước Lai... Đều là tài sản văn hóa quý báu còn được lưu dấu ở Nhơn Trạch.

Xứ Nhơn Trạch có hệ sinh thái rừng giồng và rừng sác, nước ngọt và nước lợ, giàu sản vật, nổi tiếng thời xưa. Cau, lúa Đồng Môn là sản vật đi tứ xứ. Trái cây miệt vườn Nhơn Trạch như có hương vị khó quên; "*nước Mạch Bà, trà Phú Hội*" quen thuộc với nhiều người, đặc biệt là đặc sản cá, tôm, cua, ốc vùng nước lợ ít nơi nào ngon bằng.

Do chiến tranh, Nhơn Trạch xưa vẫn nghèo. Sản xuất nông nghiệp gồm: Ruộng, vườn, sông nước là chính. Năm 1995, sản lượng qui thóc 31.994 tấn, năm 1997 có tăng khoảng 3.000 tấn nhưng vẫn thấp, bình quân thu nhập đầu người còn khoảng 200 USD/năm.

Từ sau giải phóng, các công trình xây dựng cơ bản: Thủy lợi Đập Ông Kèo, đường điện về nông thôn, đường 25B nối dài, đường Phú Thạnh, Phú Đông, phục hồi cầu Mít và hệ thống trường học, trạm xá ở cơ sở... Đã bước đầu làm thay đổi diện mạo kinh tế xã hội ở nông thôn. Huyện Nhơn Trạch được kiểm tra, công nhận đơn vị đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học năm 1997.

Hướng về tương lai, huyện Nhơn Trạch đang được quy hoạch là thành phố với nhiều triển vọng với các chương trình phát triển công nghiệp trên địa bàn. 4 khu công nghiệp lớn: Khu công nghiệp Gò Dầu (quyết định năm 1995, 330 ha), Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (quyết định năm 1997, 248 ha), Khu công nghiệp Nhơn Trạch II (quyết định 1997, 600 ha), Khu công nghiệp Nhơn Trạch III (quyết định 1997, 320 ha).

#### **IV.5. Huyện Long Khánh:**

*Diện tích tự nhiên: 497,75 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích canh tác: 23.798 ha.*

*Dân số: 200.822 người (01/04/1999).*

*Giáp với: Huyện Định Quán (Bắc), huyện Xuân Lộc (Đông), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nam), huyện Long Thành (Tây Nam), huyện Thống Nhất (Tây Bắc).*



Trước năm 1837, địa bàn Long Khánh là vùng dân tộc ít người, sử cũ gọi là *man sách*, thuộc hai phủ Long An và Phước Khánh và một số buôn, sóc xen kẽ của đồng bào dân tộc tỉnh Bình Thuận. Tháng 3 năm 1836, Bộ chánh Biên Hòa Phạm Duy Trinh tâu xin và được phép mộ dân, khai khẩn đến vùng núi Chứa Chan. Tháng 11 năm 1837 (triều Minh Mạng) mới đặt *huyện Long Khánh* gồm 5 tổng, 36 xã thôn, 451 số đình, trên cơ sở nhập hai trại man ở hai đồn Long An và Phước Khánh, lúc đó thuộc *Phủ Phước Tuy* cũng mới lập. Năm 1851, bỏ huyện Long Khánh, nhập về *Phủ Phước Tuy*. Sách *Địa Phương Chí tỉnh Long Khánh* năm 1968 còn có nhắc đến tên *quận Núi Chứa Chan* được thành lập đầu thế kỷ XX, sau quận lỵ dời về Võ Đắc nên gọi là *quận Võ Đắc* và bãi bỏ năm 1912. Sau năm 1924, quận Xuân Lộc mới chính thức thành lập. Năm 1939, *quận Xuân Lộc* có 2 tổng (tổng *Bình Lâm Thượng* và tổng *An Viễn*) với các xã: *Xuân Lộc, Bình Lộc, Hưng Lộc, Tân Phong, Tân Lập, Gia Ray, Cam Tiên*.

Năm 1957, chính quyền lập *tỉnh Long Khánh* bao gồm *quận Xuân Lộc*. Năm 1976, *huyện Xuân Lộc* được thành lập thuộc tỉnh Đồng Nai, đến năm 1991 chia huyện Xuân Lộc thành huyện Xuân Lộc và *huyện Long Khánh*. Hiện huyện Long Khánh gồm 1 thị trấn và 17 xã:

1. Thị trấn Xuân Lộc.
2. Xã Bảo Quang.
3. Xã Bảo Vinh.
4. Xã Bàu Sen.
5. Xã Bình Lộc.
6. Xã Long Giao (MN)
7. Xã Nhân Nghĩa (MN).
8. Xã Sông Nhạn.
9. Xã Suối Tre (MN).
10. Xã Thừa Đức.
11. Xã Xuân Đường.
12. Xã Xuân Lập (MN).
13. Xã Xuân Mĩ (MN).
14. Xã Xuân Quế.
15. Xã Xuân Tân (MN).
16. Xã Xuân Thanh (MN).
17. Xã Xuân Thạnh (MN).
18. Xã Xuân Thiện.

Dấu vết người xưa sinh sống ở Long Khánh từ lâu đời. Mộ cổ Hàng Gòn, qua đồng Long Giao là những di sản văn hóa quan trọng được giới nghiên cứu trong và ngoài nước biết đến. Đất Long Khánh màu mỡ, rất tốt cho các cây công nghiệp, thực dân Pháp sớm khai thác nơi đây thành vùng chuyên canh cao su, cà phê. Do vậy, công nhân đồn điền cao su, cà phê hình thành ở đây khá sớm (từ đầu thế kỷ XX), ngọn lửa đấu tranh cách mạng cũng nổi dậy khá sớm từ đây. Công nhân cao su Bình Lộc, Dầu Giây, Hàng Gòn, An Lộc... là những đơn vị giàu truyền thống đấu tranh cách mạng. Đồng bào dân tộc ít người quả cảm, kiên cường, đóng góp nhiều cho kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, huyện Long Khánh là địa bàn luôn ác liệt; địch dội bão lửa vào đây để lập vành đai che chở Sài Gòn. Ngày 21 tháng 4 năm 1975, thị trấn Xuân Lộc đi vào lịch sử với sự kiện mở tung cánh cửa thép để đại quân cách mạng tiến chiếm Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Thành tích kháng chiến của huyện Long Khánh được Nhà nước ghi nhận, tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 1994. Các đơn vị khác cũng được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân:

1. *Đội Trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh (tuyên dương 3/6/1976).*
2. *Đội Biệt động thị xã Long Khánh (tuyên dương 3/6/1976).*

3. *Đội dân quân du kích xã Bình Lộc (02/06/1976).*
4. *Đội dân quân kích xã Bảo Vinh (06/11/1978).*
5. *Nhân dân và lực lượng vũ trang đồn điền cao su An Lộc (29/01/1996).*
6. *Nhân dân và lực lượng vũ trang đồn điền cao su Cẩm Mỹ (20/12/1994).*
7. *Cán bộ, công nhân viên, lực lượng tự vệ đồn điền cao su Bình Lộc (29/1/1996).*
8. *Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Xuân Tân (02/08/1998).*
9. *Nhân dân và lực lượng vũ trang xã Xuân Lập (02/08/1998).*

Phong trào cách mạng của huyện Long Khánh cũng hun đúc thành tích của 31 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (liệt sĩ *Lê A*, liệt sĩ *Hồ Thị Hương*, liệt sĩ *Trần Văn Nuôi*, *Nguyễn Văn Quang*), và một Anh hùng lao động (*Nguyễn Thị Ngời*). Ngoài di tích quốc gia Mộ cổ Hàng Gòn, *Cụm di tích chiến thắng Xuân Lộc* cũng là di tích được xếp hạng quốc gia theo Quyết định số 1288/VH-QĐ của Bộ Văn Hóa - Thông Tin ngày 16 tháng 11 năm 1988.

Sau ngày thống nhất đất nước, huyện Long Khánh cùng cả nước khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển sản xuất; nhiều công trình xây dựng được thực hiện: Đường đến nông thôn được cải tạo, nâng cấp, điện kéo về đến trung tâm tất cả các xã, trường cấp I đến cụm dân cư, huyện có Trường chuyên Lê Quý Đôn, trường cấp III công lập và bán công. Mức sống vật chất tinh thần của nhân dân được phát triển không ngừng, số liệu điều tra năm 1998, 44,3 % số hộ có xe gắn máy, 68,5 % số hộ có tivi, chỉ đứng sau thành phố Biên Hòa, tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người 563 USD (1997) tăng 26 % so với năm trước. Long Khánh là huyện trong nhiều năm liên đạt các giải cao của tất cả các cuộc thi cấp tỉnh về các mặt: Văn hóa, thể thao, giáo dục, xây dựng đời sống văn hóa, nếp sống văn hóa, nông dân sản xuất giỏi, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc trẻ em,

Huyện Long Khánh sản xuất nông nghiệp là chính nhưng thế mạnh là cây lâu năm (16.426 ha) với năng suất và chất lượng cao như: Cà phê, tiêu, điều, chôm chôm, sầu riêng, chuối... Cao su là cây công nghiệp chiến lược bám rễ trên địa bàn Long Khánh từ lâu đời do Công ty cao su quản lý nhưng người lao động địa phương hưởng lợi. Các nông trường trên địa bàn: *Nông trường Cẩm Mỹ, Nông trường Hàng Gòn, Nông trường An Lộc, Nông trường Bình Lộc, Nông trường Ông Quế và Trung tâm công ty cao su Đồng Nai* vừa giàu truyền thống cách mạng vừa làm nhiệm vụ kinh tế, vừa có nhiều đóng góp lớn cho các mặt công tác văn hóa, xã hội, từ thiện ở địa phương.

#### **IV.6. Huyện Xuân Lộc:**

*Diện tích tự nhiên: 947,92 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích canh tác: 65.239 ha.*

*Dân số: 279.267 người (01/04/1999).*

*Cộng đồng dân tộc: Kinh (250.096 người), Châu Ro (3.471 người), Stiêng (417 người), Khme (279 người), Chăm (1.511 người), Hoa (19.472 người), Nùng (4.540 người).*

*Tôn giáo: Phật giáo (161.405 người), Công giáo (88.695 người), Tin Lành (1.338 người), Cao Đài (695 người)....*

*Giáp với: Huyện Định Quán (Bắc), tỉnh Bình Thuận (Đông, Đông Bắc), Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Nam, Đông Nam), huyện Long Khánh (Tây).*

*Huyện miền núi, huyện anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.*

Quá trình hình thành, lịch sử đấu tranh cách mạng gắn liền với huyện Long Khánh (xem IV. 5 huyện Long Khánh). Từ năm 1991, tách huyện Xuân Lộc thành *huyện Long Khánh* và *huyện Xuân Lộc*; hiện có 1 thị trấn và 20 xã:

1. Thị trấn Gia Ray (MN).

2. Xã Xuân Hòa (MN).
3. Xã Xuân Hưng (MN).
4. Xã Xuân Tâm (MN).
5. Xã Xuân Thành (MN).
6. Xã Xuân Trường (MN).
7. Xã Suối Cao (MN).
8. Xã Xuân Bắc (MN).
9. Xã Xuân Thọ (MN).
10. Xã Xuân Phú.
11. Xã Xuân Hiệp.
12. Xã Suối Cát.
13. Xã Lang Minh.
14. Xã Xuân Đông (MN).
15. Xã Xuân Tây (MN).
16. Xã Sông Ray (MN).
17. Xã Lâm San.
18. Xã Bảo Bình (MN).
19. Xã Xuân Bảo (MN).
20. Xã Xuân Định (MN).
21. Xã Bảo Hòa.

Huyện Xuân Lộc thuộc địa bàn miền núi, hầu hết các xã mới được định cư từ sau giải phóng, kinh tế sản xuất nông nghiệp dựa vào trồng trọt là chính. Phổ biến là các loại cây lương thực, cây công nghiệp hợp với đất rẫy. Huyện Xuân Lộc là một trong những huyện sớm áp dụng giống mới, tăng năng suất cây trồng, dẫn đầu toàn tỉnh về sản lượng lương thực qui thóc ít nhất là từ năm 1995 đến nay. Thế mạnh là cây bắp. Năm 1997 với 190.161 ha (cao nhất trong các năm), cây bắp Xuân Lộc đạt năng suất 39,7 tạ/ha (có năm lên 46 tạ/ha), đạt sản lượng 76.158 tấn (năm sau đạt 86.792 tấn) đứng đầu trong tất cả các huyện. Các giống bắp cho năng suất cao: DK 888 (1992), LVN 10 (1997), DK 999 (1994), UNI 89, L 88... đều sớm có mặt và gặt hái thành công ở địa bàn huyện Xuân Lộc. Cây bông vải cũng vậy, đỉnh cao là năm 1998 trồng 2.982 ha, đạt sản lượng 3.984 tấn, cách xa các huyện khác.

Tuy nhiên, do giá nông sản thất thường, huyện Xuân Lộc luôn gặp khó khăn, năm 1997 giá trị tổng sản phẩm 1.152,2 tỷ đồng, bình quân đầu người 2,07 triệu đồng.

Từ sau năm 1975, nhiều công trình xây dựng trên địa bàn huyện Xuân Lộc đem lại hiệu quả kinh tế xã hội cao: Điện về đến trung tâm các xã, đường quốc lộ I qua huyện được nâng cấp; đường đến các xã được khai thông, chợ Xuân Lộc (xây dựng 1995), thủy lợi Hồ Núi Le, Hồ Gia Ui, Hồ Suối Vọng (1997), Nhà trẻ mầm non, Trường Phổ thông trung học huyện (1997).

Ở địa bàn huyện có núi Chứa Chan (847 mét), cao nhất trong tỉnh, trên núi có chùa Gia Lào (Bửu Quang Tự) là thắng cảnh nổi tiếng, là căn cứ cách mạng thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ được xem là di tích lịch sử văn hóa của tỉnh. Sông Ray, Sông La Ngà qua địa bàn Xuân Lộc có nhiều cảnh đẹp thơ mộng, đi vào huyền thoại cổ tích (như truyện kể sự tích Sông Ray của người Châu Ro).

Tháng 4 năm 1997, huyện Xuân lộc được xét, công nhận đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tháng 8/1998, Toàn huyện phấn khởi đón nhận danh hiệu *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân* do Nhà nước phong tặng cho nhân dân và lực lượng vũ trang huyện Xuân Lộc (Quyết định tuyên dương ngày 02/08/1998).



Ngoài ra, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân xã *Xuân Thọ* (ngày 22 tháng 8 năm 1998) và xã *Bảo Bình* (ngày 01 tháng 06 năm 1999) cũng đã được tuyên dương *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân*. Đến 1999, toàn huyện có 13 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

#### **IV.7. Huyện Thống Nhất:**

*Diện tích tự nhiên: 506,43 km<sup>2</sup>.*

*Diện tích đất canh tác: 40.887 ha.*

*Dân số: (01/04/1999): 295.032 người.*

*Các cộng đồng dân tộc: Kinh (5.010 hộ), Hoa (3.860 hộ), Nùng (780 hộ), Châu Ro (62 hộ), Khme (23 hộ), Chăm (7 hộ). Tôn giáo: Công giáo (32.803 hộ), Phật giáo (9.987 hộ), Tin Lành (143 hộ), Cao Đài (202 hộ).*

*Giáp với: Huyện Vĩnh Cửu (Bắc, Tây Bắc), huyện Định Quán (Đông Bắc), huyện Long Khánh (Đông), huyện Long Thành (Nam), Biên Hòa (Tây).*

*Huyện có tỷ lệ đồng bào theo đạo Công giáo cao nhất tỉnh (58,7 %).*

Huyện *Thống Nhất* được chính quyền cách mạng thành lập tháng 10 năm 1973. Buổi đầu khai dựng, địa bàn huyện *Thống Nhất* thuộc phạm vi hai huyện Phước Chánh (phủ Phước Long) và Long Khánh (phủ Phước Tuy xưa). Suốt thời thuộc Pháp đến năm 1954, địa bàn huyện *Thống Nhất* thuộc hai quận Châu Thành và Xuân Lộc. Về phía cách mạng, từ năm 1948 đến 1954, địa bàn huyện *Thống Nhất* thuộc hai huyện Vĩnh Cửu và Xuân Lộc. Giai đoạn 1954 - 1975, khi chính quyền Sài Gòn lập quận Đức Tu (1963, tỉnh Biên Hòa), quận Kiệm Tân (1967), quận Xuân Lộc (thuộc tỉnh Long Khánh), địa bàn huyện *Thống Nhất* thuộc 3 quận này. Trong khi đó, cách mạng xác định địa bàn *Thống Nhất* thuộc Vĩnh Cửu (tỉnh Biên Hòa) và Xuân Lộc (tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Năm 1976, *huyện Thống Nhất* là một trong các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Đồng Nai; hiện có 1 thị trấn và 24 xã:

1. Thị Trấn Trảng Bom.
2. Xã Gia Tân 1.
3. Xã Gia Tân 2.
4. Xã Gia Kiệm.
5. Xã Quang Trung.
6. Xã Bàu Hàm 2.
7. Xã lộ 25(MN).
8. Xã Sông Thao.
9. Xã Bàu Hàm.
10. Xã Đông Hòa.
11. Xã Trung Hòa.
12. Xã Tây Hòa.
13. Xã Thanh Bình.
14. Xã Cây Gáo.
15. Xã Sông Trầu.
16. Xã An Viễn (MN).
17. Xã Đồi 61 (MN).
18. Xã Hưng Lộc.
19. Xã Hưng Thịnh.
20. Xã Quảng Tiến.
21. Xã Bình Ninh.
22. Xã Bắc Sơn.
23. Xã Hố Nai 3.